

BÁO CÁO TÓM TẮT

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH QUẢNG BÌNH, GIAI ĐOẠN 2021 - 2030



CHỦ ĐẦU TƯ: SỞ XÂY DỰNG QUẢNG BÌNH
ĐƠN VỊ TƯ VẤN: CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC, ĐẦU TƯ
VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Quảng Bình, 11/2023

BÁO CÁO TÓM TẮT
CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
TỈNH QUẢNG BÌNH, GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

CHỦ ĐẦU TƯ
SỞ XÂY DỰNG QUẢNG BÌNH

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CP KIẾN TRÚC, ĐẦU TƯ
VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Các căn cứ pháp lý.....	1
2. Lý do và sự cần thiết.....	2
3. Quan điểm và mục tiêu phát triển đô thị.....	3
4. Phạm vi lập chương trình phát triển đô thị.....	4
5. Khái quát thực trạng phát triển hệ thống đô thị.....	4

PHẦN NỘI DUNG

1. Định hướng quy hoạch phát triển các đô thị.....	9
2. Danh mục, lộ trình nâng loại đô thị toàn tỉnh.....	20
3. Các chỉ tiêu phát triển đô thị cần đạt được.....	21
4. Danh mục ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật kết nối hệ thống đô thị.....	23
5. Tổ chức thực hiện.....	32

PHẦN KẾT LUẬN

1. Kết luận.....	33
2. Kiến nghị.....	33

PHẦN MỞ ĐẦU

1. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;
- Nghị quyết số 06/NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị Về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;
- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;
- Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;
- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 - 2020;
- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030;
- Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030";

- Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị;

- Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt Đề cương Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2030.

2. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT

Quảng Bình là tỉnh có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế - xã hội nói chung và hệ thống đô thị nói riêng. Tỉnh có hệ thống hạ tầng kỹ thuật cấp Quốc gia đi qua như Quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh nhánh Đông và Tây, đường sắt Bắc Nam, sân bay Đồng Hới và đặc biệt có tuyến hành lang kinh tế Đông Tây nối Lào, Thái Lan qua cửa khẩu Na Phả (Lào) - Cha Lo (Việt Nam) ra biển Đông tại Hòn La. Đồng thời, Quảng Bình cũng là tỉnh có tiềm năng lớn về du lịch, với đầy đủ các loại hình du lịch như du lịch thám hiểm, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch về nguồn....; là nơi được ví như Vương quốc Hang động. Với những điều kiện thuận lợi đó, Quảng Bình có nhiều cơ hội để phát triển kinh tế xã hội, xóa đói giảm nghèo thông qua việc phát triển toàn diện các mặt.

Nghị quyết Đại hội lần thứ XVII của Đảng bộ tỉnh đặt ra nhiệm vụ “Đến năm 2025, tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 33%. Tiếp tục quy hoạch và xây dựng hạ tầng thành phố Đồng Hới, thị xã Ba Đồn, thị trấn Hoàn Lão mở rộng, thị trấn Kiến Giang mở rộng, thị trấn Phong Nha; nghiên cứu điều chỉnh mở rộng thành phố Đồng Hới; xây dựng trung tâm huyện Quảng Trạch cơ bản đủ điều kiện công nhận đô thị loại V; hình thành đô thị Dinh Mười; thành lập một số thị trấn đủ tiêu chuẩn”. Cùng với đó, Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 đã xác định trong giai đoạn 2021-2030, Quảng Bình sẽ có thêm các đô thị mới như: Dinh Mười, Tiến Hóa, Phúc Trạch, Cha Lo, Quảng Phương và Hòn La.

Thực tiễn trong những năm qua, thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn đến năm 2030, tỉnh đã đạt được nhiều kết quả trong công tác phát triển đô thị. Đô thị Đồng Hới đã được nâng cấp lên đô thị loại II từ năm 2014 và ngày càng khang trang, hiện đại. Đô thị Ba Đồn, đô thị Kiến Giang và đô thị Hoàn Lão mở rộng đã đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV. Phong Nha được công nhận là đô thị loại V và hình thành thị trấn vào năm 2019. Nhiều điểm dân cư nông thôn đang có điều kiện phát triển và từng bước nâng cấp lên đô thị loại V như điểm dân cư nông thôn tại Dinh Mười, Tiến Hóa, Phúc Trạch, Cha Lo, Quảng Phương và Hòn La.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc nâng cấp phát triển đô thị còn gặp không ít bất cập, khó khăn, như: đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đô thị còn thiếu đồng bộ và bền vững, cảnh quan một số đô thị chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Việc quản lý, bảo vệ cảnh quan, môi trường còn hạn chế do nguồn vốn

đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đô thị còn thiếu. Công tác quản lý nhà nước về đầu tư phát triển đô thị còn hạn chế, thiếu cơ chế, chính sách, nhân lực để quản lý và thu hút nguồn lực phát triển đô thị.

Để khắc phục tình trạng trên và đáp ứng yêu cầu về phát triển đô thị (được quy định tại Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/1/2013 và Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ); hiện thực hóa mục tiêu hình thành và phát triển đô thị theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Bình lần thứ XVII nhiệm kỳ 2021-2026; tiếp tục những kết quả đạt được của Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn đến năm 2030; đồng thời đảm bảo phát triển có trọng tâm, trọng điểm, bền vững đúng các quy định hiện hành; liên kết và thống nhất giữa các quy hoạch ngành, giữa đô thị với nông thôn trên phạm vi toàn tỉnh. Việc lập Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2030 là rất cần thiết và cấp bách.

3. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

3.1. Quan điểm:

- Đặt hệ thống đô thị tỉnh Quảng Bình trong sự phát triển của hệ thống đô thị vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung và của hệ thống đô thị Quốc gia;

- Xây dựng tầm nhìn và các mục tiêu chiến lược, tích hợp đa ngành đảm bảo phát triển toàn diện và cân bằng;

- Phát triển đô thị phù hợp với Quy hoạch tỉnh Quảng Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa;

- Phát triển đô thị đảm bảo sử dụng hiệu quả quỹ đất xây dựng, đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, kiểm soát chất lượng môi trường, hài hòa giữa bảo tồn, cải tạo và xây mới. Xây dựng đô thị có điều kiện sống tốt, tăng cường sức cạnh tranh đô thị.

3.2. Mục tiêu:

- Đánh giá thực trạng đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống đô thị của tỉnh Quảng Bình;

- Cụ thể hóa định hướng Quy hoạch tỉnh Quảng Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, từng bước hoàn chỉnh mạng lưới đô thị phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và từng bước nâng cao tỉ lệ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh; xây dựng phát triển đô thị hợp lý theo vị trí, tính chất, chức năng, đồng thời phát huy thế mạnh và vai trò hạt nhân trong phát triển các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh trên cơ sở phát triển bền vững, hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo tồn di tích lịch sử, văn hóa và bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh, quốc phòng;

- Nâng cao chất lượng sống cho người dân sống trong đô thị, giữ gìn những giá trị, bản sắc văn hóa của đô thị, tăng cường sức cạnh tranh giữa các đô thị trong tỉnh với các đô thị trong khu vực Bắc miền Trung; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị, hạ tầng xã hội, kiến trúc cảnh quan phù hợp, đồng bộ, hiện đại;

- Làm cơ sở cho việc đề nghị phân cấp, phân loại đô thị; xác định lộ trình đầu tư phát triển đô thị, các khu vực ưu tiên đầu tư phát triển đô thị theo quy

hoạch và kế hoạch cho từng giai đoạn 5 năm và hàng năm đến năm 2030; triển khai các giải pháp và nhiệm vụ thực hiện cho từng giai đoạn nhằm hoàn thiện cơ chế chính sách, thu hút nguồn vốn và huy động các nguồn lực đầu tư vào mục tiêu xây dựng đô thị, nâng cao năng lực, trách nhiệm của chính quyền đô thị, thiết lập kỷ cương và tạo nguồn lực phát triển hệ thống đô thị;

- Cơ sở để xây dựng chương trình phát triển của từng đô thị trong tỉnh đến năm 2030.

4. PHẠM VI LẬP CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ.

4.1. Phạm vi lập chương trình phát triển đô thị.

Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Bình, giai đoạn 2021-2030 thực hiện trên địa bàn toàn tỉnh Quảng Bình bao gồm thành phố Đồng Hới, thị xã Ba Đồn và các huyện: Quảng Ninh, Lệ Thủy, Bố Trạch, Quảng Trạch, Tuyên Hóa, Minh Hóa.

4.2. Thời gian xây dựng chương trình phát triển đô thị.

Căn cứ Đề cương Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2030 đã được UBND tỉnh Quảng Bình phê duyệt tại Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 07/5/2021, Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Bình, giai đoạn 2021-2030 được thực hiện từ nay đến năm 2030, dự kiến chia thành hai giai đoạn:

- + Giai đoạn I: đến năm 2025;
- + Giai đoạn II: Năm 2026-2030.

5. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ

5.1. Tổng quan về hệ thống đô thị toàn tỉnh.

Dân số toàn tỉnh Quảng Bình năm 2020 là 901.984 người. Dân cư phân bố không đồng đều trên địa bàn toàn tỉnh, tập trung chủ yếu tại thành phố, thị xã, thị trấn, và các trung tâm xã. Mật độ dân số chênh lệch khá lớn giữa các địa phương, từ 37người/km² (huyện Minh Hóa) đến 659người/km² (thị xã Ba Đồn) và 859 người/km² (thành phố Đồng Hới).

Tỉnh hiện có 10 đô thị trong đó: 01 đô thị loại II (Thành phố Đồng Hới); 03 đô thị loại IV (Thị xã Ba Đồn; đô thị Kiến Giang mở rộng; đô thị Hoàn Lão mở rộng); 06 đô thị loại V (các thị trấn Quán Hàu, Phong Nha, Đồng Lê, Quy Đạt, Nông trường Việt Trung, Nông trường Lệ Ninh).

Tỉ lệ đô thị hoá tỉnh Quảng Bình năm 2020 đạt khoảng 32%. Trục không gian có tốc độ đô thị hoá cao phát triển dọc theo Quốc lộ 1 bao gồm các đô thị: Kiến Giang, Quán Hàu, thành phố Đồng Hới, Hoàn Lão, Ba Đồn. Các vùng có tốc độ đô thị phát triển chưa mạnh là những thị trấn có vị trí địa lý thuộc huyện miền núi.

5.2. Quy mô các đô thị.

Toàn tỉnh Quảng Bình có 8 đơn vị hành chính cấp huyện gồm 01 thành phố, 01 thị xã và 06 huyện. Cụ thể:

- Thành phố Đồng Hới: Có 09 phường và 06 xã.
- Thị xã Ba Đồn: Có 06 phường và 10 xã.
- Huyện Minh Hóa: Có 01 thị trấn và 14 xã.

- Huyện Tuyên Hóa: Có 01 thị trấn và 18 xã.
- Huyện Quảng Trạch: Có 17 xã.
- Huyện Quảng Ninh: Có 01 thị trấn và 14 xã.
- Huyện Bố Trạch: Có 01 thị trấn là Hoàn Lão, 01 thị trấn Nông trường Việt Trung, 01 thị trấn du lịch Phong Nha và 25 xã. Riêng khu vực thị trấn Hoàn Lão mở rộng hiện tại đã được công nhận là đô thị loại IV theo Quyết định số 38/QĐ-BXD ngày 23/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Theo đó, khu vực thị trấn Hoàn Lão mở rộng gồm thị trấn Hoàn Lão và 10 xã phụ cận, trong đó khu vực nội thị dự kiến có 06 đơn vị hành chính bao gồm thị trấn Hoàn Lão và 05 xã: Thanh Trạch, Hải Trạch (nay là xã Hải Phú), Đồng Trạch, Đức Trạch, Trung Trạch; khu vực ngoại thị có 05 đơn vị hành chính là các xã Bắc Trạch, Phú Trạch (nay là xã Hải Phú), Hoàn Trạch (nay là thị trấn Hoàn Lão), Đại Trạch và Nhân Trạch.
- Huyện Lệ Thủy: Có 01 thị trấn huyện lỵ, 01 thị trấn nông trường và 24 xã. Riêng khu vực thị trấn Kiến Giang mở rộng hiện tại đã được công nhận là đô thị loại IV theo Quyết định số 37/QĐ-BXD ngày 23/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Theo đó, đô thị Kiến Giang mở rộng bao gồm 9 xã, 1 thị trấn (Kiến Giang, Lộc Thủy, Phong Thủy, Xuân Thủy, Liên Thủy, An Thủy, Cam Thủy, Hồng Thủy, Thanh Thủy, Ngư Thủy Bắc), chia thành hai khu vực nội thị: Kiến Giang, Lộc Thủy, Phong Thủy, Xuân Thủy, Liên Thủy và khu vực ngoại thị: An Thủy, Cam Thủy, Hồng Thủy, Thanh Thủy, Ngư Thủy Bắc.

5.3. Thực trạng hệ thống đô thị

Bảng 1.1. Thực trạng hệ thống đô thị.

TT	Tên đô thị	Loại đô thị	Vai trò	Dân số 2020	Diện tích (ha)
1	Đồng Hới	II	Trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội, khoa học kỹ thuật của tỉnh.	136.078 (93.257)	15.587
2	Ba Đồn	IV	Trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá - xã hội của tỉnh.	107.267 (49.915)	16.236
3	Hoàn Lão mở rộng	IV	Trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá, xã hội phía Bắc thành phố Đồng Hới.	82.500	11.634
4	Kiến Giang mở rộng	IV	Trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá, xã hội thương mại, du lịch, dịch vụ và đồng thời là đầu mối giao thông, giao lưu của vùng Nam tỉnh.	60.000	14.382
5	Quy Đạt	V	Trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá và khoa học kỹ thuật của huyện Minh Hóa.	7.622	798
6	Đồng Lê	V	Trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá, xã hội của huyện Tuyên Hóa.	6.083	1.022

TT	Tên đô thị	Loại đô thị	Vai trò	Dân số 2020	Diện tích (ha)
7	Phong Nha	V	Thị trấn du lịch, là trung tâm, hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội khu vực phía Tây huyện Bố Trạch	12.300	1.022
8	Quán Hàu	V	Trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá, xã hội của huyện Quảng Ninh.	4.692	330
9	NT. Lệ Ninh	V	Thị trấn nông trường khu vực phía Tây của huyện Lệ Thủy	2.910	1.143
10	NT. Việt Trung	V	Thị trấn nông trường thuộc huyện Bố Trạch	10.180	8.585

5.4. Hiện trạng các hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

5.4.1. Hiện trạng hệ thống giao thông.

a. *Mạng lưới đường bộ*: Vận tải đường bộ là hình thức vận tải chiếm ưu thế, chiếm 93,5% số lượt hành khách và 98,1% khối lượng hàng hóa vận chuyển. Đây cũng là hình thức vận tải có tốc độ tăng trưởng nhanh, ổn định trong giai đoạn 2010-2020. Tỉnh Quảng Bình hiện có khoảng 12.188km đường bộ. Hệ thống Quốc lộ có 9 tuyến với tổng chiều dài 908km, hệ thống đường tỉnh gồm 21 tuyến với chiều dài 370km, số lượng còn lại là đường đô thị (542km), đường huyện (767km), đường giao thông nông thôn (khoảng 9.546km), đường chuyên dùng (54,2km).

b. *Bến xe*: Trên địa bàn tỉnh Quảng Bình hiện có 8 bến xe trong đó có 6 bến xe loại IV (Quy Đạt, Đồng Lê, Tiến Hóa, Ba Đồn, Đồng Hới, Nam Lý) và 2 bến xe loại VI (Hoàn Lão, Lệ Thủy) với công suất khai thác từ 108 chuyến/ngày (bến xe Tiến Hóa, Lệ Thủy) đến 396 chuyến/ngày (bến xe Ba Đồn).

c. *Mạng lưới đường sắt*: Mạng lưới đường sắt chủ yếu được sử dụng cho vận tải hành khách, có xu hướng giảm xuống giai đoạn vừa qua. Thời gian đi từ Hà Nội đến Quảng Bình mất khoảng 10 giờ đồng hồ, từ thành phố Hồ Chí Minh khoảng 23 giờ đồng hồ.

d. *Cảng hàng không, sân bay*: Cảng Hàng không Đồng Hới là cảng hàng không dân dụng kết hợp với hoạt động bay quân sự được đưa vào khai thác năm 2008; quy mô: sân bay cấp 4C, cho loại máy bay A320/A321 cất hạ cánh, là một lợi thế quan trọng đối với thành phố Đồng Hới, kết nối tỉnh Quảng Bình với Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh.

5.4.2. Hiện trạng cấp nước.

Trong những năm qua, tỉnh Quảng Bình đã chú trọng huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng các hệ thống cấp nước, tập trung tại các khu vực dân cư đô thị, các cụm điểm dân cư. Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch ngày càng cao, đặc biệt là các đô thị. Toàn tỉnh Quảng Bình có 10/10 đô thị hiện hữu đã có nước sạch được cung cấp từ 14 nhà máy nước có tổng công suất 78.930m³/ngày đêm. Chất lượng nước đạt yêu cầu cho sinh hoạt. Trong đó

12/14 nhà máy nước dùng nguồn nước mặt, còn lại 02 nhà máy dùng nguồn nước ngầm. Tỷ lệ thất thoát của các nhà máy nước chiếm khoảng 20%.

Hiện nay, dự án cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch đã thực hiện xong giai đoạn 1 với công suất 10.000m³/ngày đêm, cung cấp nước sạch cho 10 xã vùng nam sông Gianh. Dự án đang tiếp tục triển khai giai đoạn 2 với công suất 12.000m³/ngày đêm cấp cho khu vực phía Bắc sông Gianh huyện Quảng Trạch và một số khu vực thị xã Ba Đồn. Bên cạnh đó, tháng 6/2022 Công ty CP đầu tư Ngành nước DNP (DNP Water) đã chính thức đưa vào vận hành công trình Nhà máy nước sạch Quảng Châu với tổng công suất 15.000m³/ngày đêm, lấy nước từ Hồ Vực Tròn, bảo đảm cung cấp nước an toàn cho hơn 90 nghìn người dân tại huyện Quảng Trạch và TX. Ba Đồn.

5.4.3. Hiện trạng cấp điện.

Hệ thống nguồn điện đã và đang vận hành của tỉnh Quảng Bình bao gồm: Nhà máy thủy điện Hồ Hô có công suất 14MW; Nhà máy Điện mặt trời Dohwa - Lệ Thủy có công suất 49,5MWp và 473 hệ thống đặt điện mặt trời trên mái nhà với công suất lắp đặt là 46,234 MWp, điện thu hồi nhiệt thải phát điện của Nhà máy xi măng Sông Gianh có công suất 7,5MW và Nhà máy xi măng Văn Hóa có công suất 9,5MW; Dự án Cụm Trang trại Điện gió B&T, công suất 252M. Hiện nay đang triển khai xây dựng các công trình nguồn điện: Trung tâm điện lực Quảng Trạch, công suất 2.400MW (Trong đó: Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch I, công suất 1200MW đang triển khai thi công; Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch II, công suất 1200MW đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư); Nhà máy thủy điện La Trọng, công suất 22MW; Dự án Hợp phần phát điện của Nhà máy xử lý rác thải và phân bón khoáng hữu cơ của Công ty TNHH Phát triển dự án Việt Nam có công suất 5,4MW.

5.4.4. Hiện trạng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang.

a. Hiện trạng thoát nước thải.

Hầu hết các đô thị trong tỉnh đã có hệ thống thoát nước chung cho cả nước mưa và nước thải sinh hoạt. Hiện nay, trên địa bàn toàn tỉnh có 02 hệ thống thu gom và xử lý nước thải tại hai đô thị lớn là thành phố Đồng Hới và thị xã Ba Đồn. Hệ thống thoát nước của các đô thị đều chưa hoàn chỉnh, các khu vực còn lại, nước thải sinh hoạt từ các hộ dân hầu hết chưa được xử lý triệt để trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

b. Thực trạng công tác quản lý, thu gom và xử lý chất thải rắn (CTR).

* Thực trạng CTR sinh hoạt đô thị: Hiện tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Bình chủ yếu sử dụng công nghệ chôn lấp để xử lý CTR. Quy trình chôn lấp rác khá đơn giản được áp dụng khá phổ biến, hiện nay ở thành phố Đồng Hới đã có khu xử lý rác thải công nghệ tiên tiến, tuy nhiên bên cạnh đó vẫn còn bãi chôn lấp rác thải hiện hữu tại xã Lý Trạch, huyện Bố Trạch, quy mô chiếm đất khoảng 20,4ha.

* Chất thải rắn công nghiệp: Hiện nay, mới chỉ có KKT cửa khẩu Cha Lo được trang bị hệ thống thùng thu gom rác và có đội vệ sinh môi trường, các KCN khác thì các doanh nghiệp tự thu gom và xử lý (riêng KCN Tây Bắc và Bắc Đồng Hới các doanh nghiệp tự hợp đồng với Công ty TNHH MTV Môi trường và Phát triển đô thị Quảng Bình để thu gom và vận chuyển đi xử lý).

* **Chất thải rắn y tế:** Các loại chất thải như kim tiêm, chai lọ chứa thuốc, các loại thuốc quá hạn sử dụng,... có khả năng lây nhiễm và độc hại đối với sức khỏe cộng đồng nên được các bệnh viện phân loại và tổ chức thu gom, xử lý tại các lò đốt của bệnh viện. Hiện nay, các bệnh viện đều được đầu tư và đưa vào sử dụng thiết bị xử lý chất thải rắn y tế theo công nghệ hấp cắt. Riêng Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba - Đồng Hới hợp đồng với đơn vị xử lý chất thải ngoài tỉnh để vận chuyển xử lý.

c. Thực trạng hệ thống nghĩa trang: Tính đến năm 2020, diện tích đất nghĩa địa toàn tỉnh Quảng Bình là 3.590ha (chiếm 0,43% diện tích tự nhiên toàn tỉnh). Các nghĩa địa phân bố theo các khu dân cư trong từng huyện và chưa đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, ranh giới chưa rõ ràng gây khó khăn cho quản lý, ô nhiễm môi trường.

PHẦN NỘI DUNG

1. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÁC ĐÔ THỊ.

1.1. Định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Quảng Bình giai đoạn đến năm 2030

- Định hướng phát triển:

+ Thực hiện *Chương trình hành động số 14-CTr/TU ngày 18/7/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 06 NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045* nhằm xây dựng các chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch về phát triển đô thị toàn tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 lồng ghép trong Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cần tập trung xây dựng, phát triển hệ thống đô thị toàn tỉnh bền vững, đồng bộ về mạng lưới và có sự liên kết với hệ thống đô thị quốc gia. Do đó, hệ thống đô thị tỉnh Quảng Bình đã có sự thay đổi so với hệ thống đô thị được xác định trong Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 (*Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ*) và Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Bình đến năm 2030 (*Quyết định số 2865/QĐ-UBND ngày 18/11/2013 của UBND tỉnh*).

+ Tập trung xây dựng các đô thị du lịch, đô thị ven biển trên cơ sở xác định rõ vai trò, chức năng của từng đô thị, nhất là các đô thị động lực của từng khu vực và toàn tỉnh, đô thị kết nối với các đô thị trong vùng và trên toàn quốc. Xác định phát triển đô thị là hạt nhân phát triển kinh tế - xã hội, tăng mật độ đô thị tại các vùng trung du và miền núi. Phát triển chuỗi các đô thị ven biển gắn với thực hiện Chiến lược kinh tế biển và bảo đảm quốc phòng, an ninh; kiểm soát và giám sát chặt chẽ việc lấn biển để phát triển đô thị. Đầu tư nâng cao khả năng chống chịu thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu của các đô thị ven biển và các vùng sinh thái dễ bị tổn thương.

- Dự báo đến năm 2030, tỉnh Quảng Bình có 16 đô thị, bao gồm:

+ 01 đô thị loại II: thành phố Đồng Hới;

+ 01 đô thị loại III: Ba Đồn;

+ 02 đô thị loại IV: Hoàn Lão mở rộng, Kiến Giang mở rộng;

+ 12 đô thị loại V: gồm 06 đô thị hiện có (Đồng Lê, Phong Nha, Quán Hàu, Quy Đạt, Nông Trường Việt Trung, Nông Trường Lê Ninh) và 06 đô thị dự kiến xây dựng mới (đô thị Hòn La, Quảng Phương, Dinh Mười, Tiến Hóa, Cha Lo và Phúc Trạch).

- Không gian phân bố hệ thống đô thị tỉnh Quảng Bình đến năm 2030 được hình thành như sau:

+ Cụm đô thị trung tâm: Thành phố Đồng Hới là đô thị hạt nhân. Đô thị vệ tinh của vùng động lực trung tâm gồm: đô thị Hoàn Lão mở rộng, Nông Trường Việt Trung, Quán Hàu, Dinh Mười;

+ Cụm đô thị phía Nam: Đô thị Kiến Giang mở rộng là đô thị trung tâm; Nông Trường Lê Ninh là đô thị vệ tinh;

+ Cụm đô thị phía Bắc: Đô thị Ba Đồn là đô thị trung tâm. Đô thị vệ tinh gồm: Đô thị Hòn La, Quảng Phương, Tiến Hóa.

+ Cụm đô thị phía Tây: Đô thị Đồng Lê là đô thị trung tâm; Quy Đạt, Cha Lo là đô thị vệ tinh;

+ Cụm đô thị du lịch: Đô thị Phong Nha là trung tâm đô thị của khu du lịch Vườn Quốc gia Phong Nha- Kẻ Bàng, đô thị Phúc Trạch là đô thị vệ tinh.

1.2. Định hướng với từng đô thị.

1.2.1. Đô thị Đồng Hới.

- Tính chất, chức năng đô thị: Là thành phố tỉnh lỵ - trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật đồng thời là trung tâm logistics, giao thông năng động của tỉnh Quảng Bình. Hướng phát triển Tp. Đồng Hới trở thành đô thị có ngành dịch vụ, du lịch, công nghiệp phát triển mạnh; là thành phố biển giàu đẹp, văn minh, thành phố du lịch theo hướng hiện đại; xứng đáng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học của tỉnh và là một trong những trung tâm du lịch, dịch vụ lớn nhất khu vực Bắc Trung Bộ;

- Loại đô thị: hiện tại là đô thị loại II; Giai đoạn đến năm 2030: đô thị loại II;

- Quy mô dân số toàn thành phố đến 2030 dự kiến: khoảng 24,5÷25,0 vạn người (nếu tính cả thành phần dân số khác: sinh viên, lực lượng vũ trang, khách du lịch, lao động con lăc,... khoảng 26÷27 vạn người); Đồng Hới dự kiến sẽ thành lập một số phường mới trên cơ sở các xã Bảo Ninh, Đức Ninh, Lộc Ninh, Quang Phú;

- Hướng phát triển không gian đô thị:

+ Giai đoạn đến năm 2030, thống nhất quản lý không gian đô thị Đồng Hới với vùng phụ cận bao gồm: thị trấn Quán Hàu, xã Lương Ninh, xã Vĩnh Ninh của huyện Quảng Ninh; xã Lý Trạch, Nhân Trạch, Nam Trạch của huyện Bố Trạch.

+ Hình thành các trục nối kết không gian Đông Tây thông qua các trục giao thông chính đô thị và các trục giao thông dự kiến mới; liên kết các không gian du lịch dịch vụ nghỉ dưỡng ven biển với các cụm đô thị công nghiệp, du lịch sinh thái phía Tây thành phố thông qua đô thị trung tâm hiện hữu, đồng thời hình thành các mối liên kết không gian với các khu vực nông thôn phía Tây thành phố.

+ Hình thành các trục liên kết không gian Bắc Nam thông qua các trục đường giao thông đối ngoại quan trọng như: đường Hồ Chí Minh, đường Quốc lộ 1 và đường tránh Quốc lộ 1, đường bộ cao tốc Bắc - Nam, các trục này liên kết các không gian đô thị công nghiệp, dịch vụ hàng không với không gian đô thị công nghiệp và đô thị du lịch sinh thái ven biển thông qua đô thị trung tâm.

+ Hình thành các khu vực không gian đô thị: khu vực đô thị trung tâm, khu vực đô thị mới mở rộng, khu vực đô thị hiện hữu, khu vực làng xã hiện hữu, khu vực đô thị công nghiệp, khu vực dự kiến phát triển, khu vực du lịch nghỉ dưỡng, khu vực nông nghiệp sinh thái, khu vực bảo tồn thiên nhiên.

+ Phát triển dải bờ biển cho các khu nghỉ dưỡng dành cho du khách và xây dựng các khu phố đi bộ dọc bờ sông Cầu Rào nằm giữa phường Đồng Hải và Hải Thành, dọc theo sông Nhật Lệ từ cầu Hải Thành đến Cầu Dài.

+ Lấy trục không gian mở thông qua trục chính là dòng sông Nhật Lệ, Sông Lũy là điểm nhấn, hình thành các trục không mở liên kết các hạt nhân đô

thị với không gian công viên ven sông Nhật Lệ, Công viên Hồ Bàu Tró, Công viên Biển Hải thành Quang Phú, đồng thời khai thác mạnh các trục xanh liên kết các khu vực sinh thái biển và sinh thái núi (Không gian cây xanh mặt nước Hồ khe Duyên - Kênh Cầu Tây; không gian cây xanh mặt nước sông Mỹ Cương,...).

- Quy mô khu vực định hướng phát triển đô thị:

- + Định hướng phát triển khu trung tâm du lịch kết hợp đô thị mới đến năm 2030 tại khu vực phía Nam xã Nhân Trạch, phần ranh giới tiếp giáp phía Bắc sân bay Đồng Hới đến biển. Quy mô: 400ha.

- + Định hướng phát triển khu trung tâm du lịch đến năm 2030 tại khu vực xã Bảo Ninh, bao gồm toàn bộ diện tích phía Đông đường Võ Nguyên Giáp và 1 phần diện tích phía Tây đường Võ Nguyên Giáp với quy mô 740ha.

- + Định hướng phát triển khu đô thị mới tại xã Lý Trạch đến năm 2030, bao gồm các quỹ đất dọc theo 2 bên tuyến đường 48m kết nối sang xã Đại Trạch với quy mô 200ha.

- + Định hướng phát triển khu đô thị mới tại xã Lương Ninh đến năm 2030, khu vực trải dài từ cầu Nhật Lệ 3 đến cầu Nhật Lệ 4 với quy mô 250ha.

- + Định hướng phát triển khu dịch vụ vận tải đến năm 2030, khu vực nút giao giữa đường nối cầu Nhật Lệ 2 kéo dài với 2 trục đường Hồ Chí Minh và đường Cao tốc Bắc Nam quy mô 250ha và phát triển trung tâm Logistics gắn liền khu công nghiệp khu vực phía Tây Bắc với quy mô 400 ha.

- + Các khu dân cư hiện hữu được cải tạo chỉnh trang theo định hướng quy hoạch chung.

1.2.2. Đô thị Ba Đồn.

- Tính chất, chức năng đô thị: Là thị xã trực thuộc tỉnh, đô thị trung tâm của tiểu vùng phía Bắc có vai trò quan trọng việc tạo tính kết nối vùng Nam Hà Tĩnh - Bắc Quảng Bình; hành lang kinh tế Đông-Tây kết nối với các tỉnh Trung Lào và Đông Bắc Thái Lan thông qua tuyến Quốc lộ 12A;

- Đô thị Ba Đồn được định hướng sẽ là trung tâm Thương mại, dịch vụ, đặc biệt là du lịch và nuôi trồng thủy sản. đảm nhiệm chức năng là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá xã hội của các huyện phía Bắc tỉnh. Sự phát triển của KKT Hòn La sẽ kích thích sự tăng trưởng của khu vực phía Đông-Bắc tỉnh Quảng Bình;

- Loại đô thị: hiện tại là đô thị loại IV; Giai đoạn đến năm 2030: dự kiến phát triển thành đô thị loại III trong giai đoạn 2026-2030;

- Quy mô dân số: dự báo dân số đô thị đến năm 2030 khoảng 13 vạn người; Ba Đồn dự kiến sẽ thành lập một số phường mới trên cơ sở các xã Quảng Hải, Quảng Lộc, Quảng Hòa, Quảng Minh, Quảng Trung;

- Hướng phát triển không gian:

- + Đô thị Ba Đồn sẽ phát triển theo mô hình đô thị nén (gọn chặt không dàn trải) và bền vững. Bảo tồn các khu vực đất nông nghiệp rộng lớn hiện hữu tại khu vực nội thị và ngoại thị. Không đô thị hóa các khu vực ngập lụt, các khu vực này là nơi thoát nước và trữ nước giảm ngập lụt cho đô thị. Xây dựng hình ảnh đô thị xanh, phát triển bền vững bằng việc tạo được nhiều hồ điều hòa, hồ

cảnh quan, kênh dẫn và thoát nước, hệ thống cây xanh thảm cỏ xung quanh hồ và kênh.

- + Không gian đô thị được định hướng phát triển đa cực theo các trục đường giao thông và trục sông ngòi. Không gian phát triển có tính toán kỹ đến giới hạn tránh tràn lan để giữ được nhiều vùng đất nông nghiệp cho thị xã.

- + Đô thị có cảnh quan đẹp nằm bên bờ Bắc sông Gianh; đồng thời hình thành tuyến đường thủy ra cảng Gianh. Mở rộng phát triển quỹ đất đô thị về phía Bắc đường Quốc Lộ và hướng về phía biển kết nối không gian với KKT Hòn La. Hình thành các khu văn phòng, thương mại, tài chính, các khu ở mới và khu công viên cây xanh, thể dục thể thao quy mô lớn phục vụ cho toàn đô thị. Phát triển du lịch dọc bờ biển các phường Quảng Phúc, Quảng Thọ.

- + Hình thành các trục không gian Đông Tây liên kết không gian du lịch sinh thái biển với không gian sinh thái ven sông Gianh và với khu vực phía Tây tỉnh Quảng Bình đồng thời liên kết các tuyến đường: đường Hồ Chí Minh, đường cao tốc Bắc Nam dự kiến với đường Quốc lộ 1.

- + Hình thành cụm không gian đô thị trung tâm kết nối với các khu vực xung quanh thông qua hệ thống các đường vành đai đô thị. Đô thị phát triển chủ yếu tập trung tại 6 phường nội thị, với trung tâm là phường Ba Đồn; hướng phát triển mới sẽ lan tỏa xuống bờ sông và hướng ra biển nhằm phát triển dịch vụ du lịch và các khu đô thị mới.

- + Phát triển đô thị hướng bờ sông: Bắt đầu từ phường Quảng Phong đến phường Quảng Thuận, hình thành các không gian đô thị mới dọc bờ sông, trong đó đoạn bờ sông khu vực Cồn Két là hạt nhân khu vực này. Tại khu vực 10 xã vùng Nam, đô thị được phát triển dọc bờ sông các xã Quảng Văn, Quảng Lộc, tạo thế đối xứng với bờ bên kia của nội thị, nhằm xây dựng hình ảnh đô thị được trải đều bên 2 bờ sông.

- + Phát triển đô thị hướng ra biển: Là khu vực đô thị mới dọc bờ biển kéo dài từ đầu Quảng Thọ tới cuối Quảng Phúc với trọng điểm là trung tâm biển tại phường Quảng Thọ. Chuyển hóa vùng đồi cát ven biển thành các chức năng như: Đất dự trữ cho phát triển dịch vụ du lịch với mật độ xây dựng thấp hoặc là các mảng xanh công viên cho đô thị tương lai hoặc có thể được chuyển hóa để sản xuất nông nghiệp theo công nghệ hiện đại.

- + Khai thác không gian ven biển làm không gian điểm nhấn cho đô thị Ba Đồn nói riêng, là điểm cửa ngõ cho trục Quốc lộ 12A nói chung; là trung tâm du lịch của đô thị gắn kết với không gian trung tâm đô thị hiện hữu thông qua trục Quốc lộ 12A, đưa trục này thành trục giao thông và trục cảnh quan chính giúp các đô thị phía Tây tỉnh tiếp cận với du lịch biển.

- Quy mô khu vực định hướng phát triển đô thị:

- + Định hướng phát triển khu trung tâm du lịch kết hợp khu đô thị mới đến năm 2030 tại khu vực phía Đông đường Quốc lộ 1(cũ) trải dài từ Phường Quảng Thọ đến hết phường Quảng Phúc với quy mô 1.120 ha.

- + Định hướng phát triển khu trung tâm đô thị mới đến 2030 tại 3 khu vực phường Quảng Thuận, phường Quảng Phong và xã Quảng Lộc, chủ yếu các quỹ đất 2 bên sông Gianh với quy mô lần lượt: Phường Quảng Thuận 180ha; phường Quảng Phong 235 ha; xã Quảng Lộc 95 ha.

1.2.3. Đô thị Quy Đạt (Huyện Minh Hóa).

- Tính chất, chức năng đô thị: Thị trấn Huyện lỵ, trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế văn hoá huyện Minh Hóa;
- Loại đô thị: đô thị loại V; Giai đoạn đến năm 2030: đô thị loại V;
- Quy mô dân số đến năm 2030: 1,0÷1,2 vạn người;
- Đất xây dựng đô thị: 570÷670ha;
- Động lực phát triển đô thị: Khai thác và chế biến nông lâm sản, cung cấp cơ sở dịch vụ cho tuyến du lịch phía Tây của tỉnh;
- Hướng phát triển không gian: Không gian đô thị phát triển dọc trục Quốc lộ 12A. Là đô thị miền núi mang không gian kiến trúc thân thiện, hài hòa với cảnh quan núi rừng tự nhiên. Hình thành các trung tâm thương mại, dịch vụ du lịch, phát triển đô thị theo hướng liên kết phát triển du lịch (đình làng Kim Bảng định hướng liên kết với khu bảo tồn thiên nhiên Phong Nha - Kẻ Bàng) và cụm công nghiệp.
- Quy mô khu vực định hướng phát triển đô thị:
 - + Khu trung tâm hành chính với quy mô 38 ha;
 - + Khu trung tâm thương mại dịch vụ với quy mô 11 ha;
 - + Khu dân cư đô thị mới đến năm 2030 với quy mô 42 ha;
 - + Các khu dân cư hiện hữu được cải tạo chỉnh trang.

1.2.4. Đô thị Đồng Lê (Huyện Tuyên Hóa):

- Tính chất, chức năng đô thị: là thị trấn Huyện lỵ, trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế văn hoá. Là cực phát triển phía Tây Bắc của tỉnh;
- Loại đô thị: hiện là đô thị loại V; giai đoạn đến năm 2030 đô thị loại V;
- Quy mô dân số đến năm 2030: khoảng 1,0 vạn người;
- Đất xây dựng đô thị: khoảng 700÷800ha;
- Động lực phát triển đô thị: khai thác dịch vụ - thương mại trên tuyến hành lang kinh tế đường Quốc lộ 12A, 12C; là đô thị miền núi có bản sắc văn hóa các dân tộc để phát triển du lịch;
- Hướng phát triển không gian: Không gian đô thị phát triển theo 2 hướng: Bắc Quốc lộ 12A, Nam Quốc lộ 12A trong đó khu vực trung tâm đô thị bố trí tại khu vực hiện nay, là nơi tập trung các cơ quan hành chính của thị xã.
- Quy mô khu vực định hướng phát triển đô thị:
 - + Khu đô thị dịch vụ - du lịch đến năm 2030 với quy mô 50 ha;
 - + Định hướng phát triển khu 2 đô thị mới đến năm 2030 với quy mô lần lượt 35 ha; 28ha;
 - + Các khu dân cư hiện hữu được cải tạo chỉnh trang theo định hướng quy hoạch chung.

1.2.5. Đô thị Tiến Hóa (huyện Tuyên Hóa).

- Tính chất, chức năng đô thị: Là đô thị chuyên ngành, thương mại dịch vụ, công nghiệp, hỗ trợ Khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo, Khu kinh tế Hòn La;
- Loại đô thị: dự kiến hình thành đô thị loại V trong giai đoạn 2026 -2030;
- Quy mô dân số: Khoảng 0,9 vạn người;
- Đất xây dựng đô thị: khoảng 600ha;
- Hướng phát triển không gian:
 - + Hình thành cụm công nghiệp và Dịch vụ Logistics phía Bắc;

+ Hướng phát triển đô thị dọc theo trục đường Quốc lộ 12A (chủ yếu là phía Bắc đường). Hình thành các trục không gian theo hướng Bắc - Nam, liên kết không gian cảnh quan đồi núi phía Bắc với không gian sinh thái ven sông Gianh.

- Quy mô khu vực định hướng phát triển đô thị:

+ Định hướng phát triển khu Trung tâm hành chính tại khu vực trung tâm Tiên Hóa với quy mô 50ha;

+ Phát triển các khu dân cư đô thị mới xen kẽ dân cư hiện hữu đến năm 2030 với quy mô khoảng 80 ha;

+ Định hướng phát triển khu Công nghiệp phía Bắc với quy mô khoảng 100 ha;

+ Các khu dân cư hiện hữu được cải tạo chỉnh trang.

1.2.6. Đô thị Hòn La (Huyện Quảng Trạch).

- Tính chất chức năng đô thị: Đô thị Hòn La (Quảng Phú, thuộc KKT Hòn La) là đô thị kinh tế tổng hợp, chuyên ngành, hỗ trợ cho đô thị động lực Đồng Hới; Là đô thị có vị thế cấp vùng Nam Hà Tĩnh - Bắc Quảng Bình. Là trung tâm dịch vụ tổng hợp phục vụ công nghiệp và cảng biển Hòn La;

- Loại đô thị: Dự kiến đạt đô thị loại V giai đoạn 2026-2030;

- Quy mô dân số đô thị đến năm 2030: KKT phát triển đạt mức độ đô thị loại IV, tập trung phát triển các khu chức năng và khu đô thị tập trung với quy mô dự báo dân số khoảng 2,4÷2,5 vạn người;

- Đất xây dựng đô thị khoảng 600÷800ha;

- Hướng phát triển không gian: Tận dụng lợi thế về địa hình sông nước và bờ biển để quy hoạch phát triển không gian đô thị hiện đại, cân bằng sinh thái. Hướng phát triển chủ yếu về phía Đông Bắc khu vực, dọc Quốc lộ 1 ra đến bờ biển: bố trí quỹ đất xây dựng khu đô thị, hình thành trung tâm thương mại-tài chính mới hiện đại; bố trí không gian đô thị theo mô hình sinh thái kết hợp với các khu du lịch dọc biển; các khu công viên, thể dục thể thao bố trí dọc sông Roòn, kênh rạch tự nhiên.

- Quy mô khu vực định hướng phát triển đô thị:

+ Phát triển khu dân cư đô thị khu vực dọc Quốc lộ 1A đến năm 2030 với quy mô khoảng 50 ha;

+ Phát triển khu dịch vụ, du lịch ven biển quy mô khoảng 140 ha;

+ Phát triển vùng Công nghiệp phía Tây Bắc với quy mô khoảng 300 ha;

+ Các khu dân cư hiện hữu được cải tạo chỉnh trang.

1.2.7. Đô thị Quảng Phương (huyện Quảng Trạch).

- Tính chất, chức năng đô thị: Huyện lỵ mới, trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế văn hoá huyện Quảng Trạch (tương lai).

- Loại đô thị: dự kiến hình thành đô thị loại V giai đoạn 2026-2030;

- Quy mô dân số đến năm 2030: khoảng 1,5 vạn người;

- Đất xây dựng đô thị: khoảng 1.200ha;

- Động lực phát triển đô thị: Nằm phía Bắc sông Gianh, kề cận với KKT Hòn La và đô thị Ba Đồn. Có ưu thế để xây dựng một đô thị với chức năng là trung tâm tổng hợp về chính trị, kinh tế, văn hóa và dịch vụ của huyện với điều kiện thuận tiện kết nối được kết cấu hạ tầng khung trong vùng;

- Hướng phát triển không gian: Khu vực quanh hồ Bàu Sen là trung tâm đô thị để phát triển trung tâm huyện lỵ mới; về dài hạn, đô thị phát triển ra hướng Quốc lộ 1 và về phía đô thị Ba Đồn, khu trung tâm xã Quảng Phương; tạo mối liên kết giữa Quốc lộ 1 và Quốc lộ 12A. Trên cơ sở khung giao thông chính của đô thị bố trí các chức năng chính của đô thị như khu dân cư mới, khu dân cư làng xóm cải tạo, các khu cây xanh TDTT, khu thương mại, trung tâm y tế,...

- Quy mô khu vực định hướng phát triển đô thị:

+ Định hướng hoàn thiện khu vực Trung tâm Hành chính huyện Quảng Trạch đến năm 2030 tại phía Bắc hồ Bàu Sen với quy mô 60 ha;

+ Định hướng phát triển khu cụm công nghiệp phía Bắc xã Quảng Phương đến năm 2030 với quy mô 25ha;

+ Định hướng phát triển các khu trung tâm đô thị mới đến năm 2030 lần lượt tại khu vực phía Tây khu Trung tâm hành chính huyện Quảng Trạch quy mô 70ha; và khu vực phía Bắc đường tránh Ba Đồn quy mô 36 ha;

+ Các khu dân cư hiện hữu được cải tạo chỉnh trang.

1.2.8. Đô thị Hoàn Lão mở rộng (huyện Bố Trạch):

Tính chất, chức năng đô thị: Đô thị Hoàn Lão là trung tâm huyện lỵ của huyện Bố Trạch; là đô thị vệ tinh hỗ trợ cho thành phố Đồng Hới trong việc cung ứng các dịch vụ, thương mại, du lịch, kinh tế của khu vực động lực trung tâm. Khu vực đô thị Hoàn Lão mở rộng (trong đó khu vực nội thị dự kiến bao gồm thị trấn Hoàn Lão và các xã: Đồng Trạch, Trung Trạch, Đức Trạch, Hải Trạch, Thanh Trạch). Giai đoạn 2021-2030, tập trung xây dựng nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, dịch vụ của khu vực đô thị Hoàn Lão mở rộng và các xã lân cận làm tiền đề cho việc thành lập thị xã khi đủ các điều kiện cần thiết;

- Loại đô thị: Hiện tại là đô thị loại IV;

- Quy mô dân số: dự báo quy mô dân số đô thị Hoàn Lão mở rộng đến năm 2030 là khoảng 12,5÷13,5 vạn người;

- Đất xây dựng đô thị: khoảng 6.400ha;

- Động lực phát triển đô thị: thương mại - dịch vụ và du lịch;

- Hướng phát triển không gian: Phát triển đô thị Hoàn Lão thành một đô thị vệ tinh phía Bắc cho thành phố Đồng Hới, liên kết các đô thị Hòn La và Ba Đồn với thành phố Đồng Hới. Phát triển đô thị Hoàn Lão theo hướng ưu tiên liên kết không gian Đông Tây đồng thời khai thác các liên kết với khu danh thắng Đá Nhảy - Lý Hòa.

- Quy mô khu vực định hướng phát triển đô thị:

+ Định hướng phát triển khu trung tâm du lịch đến năm 2030 tại khu vực phía Đông biển Thanh Trạch kéo dài đến khu du lịch Đá Nhảy với quy mô 150ha;

+ Định hướng phát triển quần thể trung tâm du lịch kết hợp khu đô thị mới tại phía Đông ven biển 2 xã Trung Trạch và Đại Trạch với quy mô 570 ha.

+ Định hướng phát triển Trung tâm Hành chính mới đến 2030 tại khu vực thôn 8, đô thị Hoàn Lão quy mô 90 ha;

+ Định hướng phát triển trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng mới đến năm 2030 tại khu vực trung tâm xã Trung Trạch;

+ Định hướng phát triển trung tâm công nghiệp đến năm 2030 tại phía Tây xã Tây Trạch và xã Hòa Trạch bao gồm khu hạ tầng phát triển xã hội ngoài hàng rào công nghiệp với quy mô 400ha;

+ Định hướng phát triển các khu dân cư đô thị mới: phía Nam xã Thanh Trạch quy mô 65ha; trung tâm xã Hải Phú quy mô 35ha; trung tâm xã Đồng Trạch quy mô 35ha; phía Tây Bắc thị trấn Hoàn Lão quy mô 55ha; trung tâm xã Đại Trạch quy mô 100ha;

+ Các khu dân cư hiện hữu được cải tạo chỉnh trang.

1.2.9. Đô thị Nông trường Việt Trung (huyện Bố Trạch).

- Tính chất, chức năng đô thị: là thị trấn Nông Trường;

- Loại đô thị: Hiện tại là thị trấn, đô thị loại V;

- Quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 2,0 vạn người;

- Đất xây dựng đô thị: khoảng 1.500÷2.000ha;

- Hướng phát triển không gian:

Phát triển đô thị chủ yếu tập trung dọc theo Đường tỉnh 11 và đường Hồ Chí Minh theo hướng liên kết không gian với đô thị thành phố Đồng Hới, liên kết không gian với khu vực cảnh quan sinh thái ven sông Dinh đồng thời xây dựng đô thị theo hướng trở thành đô thị vệ tinh phía Tây thành phố Đồng Hới.

- Quy mô khu vực định hướng phát triển đô thị:

+ Định hướng phát triển khu trung tâm hành chính, thương mại dịch vụ tại khu vực phía Tây sông Dinh với quy mô 120ha;

+ Định hướng phát triển khu trung tâm du lịch tại khu vực hồ Dũng Cẩm tiếp cận theo trục đường Hồ Chí Minh với quy mô 270 ha; khu vực phía Bắc sông Dinh tiếp giáp đường Hồ Chí Minh với quy mô 220 ha;

+ Định hướng phát triển trung tâm Logistics gắn liền khu công nghiệp tại phía Đông sông Dinh, bám theo trục đường Hồ Chí Minh với quy mô 100 ha;

+ Các khu dân cư hiện hữu được cải tạo chỉnh trang.

1.2.10. Đô thị Phong Nha (huyện Bố Trạch):

- Tính chất, chức năng đô thị: Đô thị du lịch, thương mại, dịch vụ là trung tâm của Khu du lịch cấp Quốc gia Vườn Quốc Gia phong Nha - Kẻ Bàng. Đô thị Phong Nha cùng với thành Phố Đồng Hới là động lực quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh, tế xã hội của tỉnh. Động lực phát triển đô thị là dịch vụ, du lịch.

- Loại đô thị: Hiện tại là đô thị loại V;

- Quy mô dân số đến năm 2030: 1,8÷2,5 vạn người.

- Đất xây dựng đô thị: khoảng 600÷1.200 ha.

- Hướng phát triển không gian:

+ Phát triển đô thị theo hướng tập trung các quỹ đất phía Đông đường Hồ Chí Minh Đông, gắn kết không gian với không gian sinh thái ven sông Son và Di sản thiên nhiên thế giới vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng.

+ Hình thành các trục không gian đô thị liên kết không gian tuyến đường Hồ Chí Minh với không gian sinh thái sông Son theo hướng Bắc - Nam.

+ Hình thành các trục không gian theo hướng Đông Tây liên kết các không gian đô thị với không gian du lịch sinh thái bảo tồn của rừng quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng.

+ Khai thác khu vực nút giao tuyến đường quốc gia Hồ Chí Minh và tuyến Tỉnh lộ 20 là khu vực xây dựng không gian trung tâm đô thị, là không gian cung cấp dịch vụ và quảng bá du lịch cho khu di sản thiên nhiên thế giới: vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng.

- Quy mô khu vực định hướng phát triển đô thị:

+ Định hướng phát triển khu trung tâm hỗn hợp với quy mô 100ha;

+ Định hướng phát triển khu trung tâm du lịch đến năm 2030 tại khu vực phía Tây Nam cuối sông Son với quy mô 65 ha; khu vực phía Đông Nam (tiếp giáp Đường 20 đi hang Tám Cô), với quy mô 200 ha;

+ Định hướng phát triển khu đô thị mới đến năm 2030 tại các quỹ đất 2 bên sông Son với quy mô 130 ha;

+ Các khu dân cư hiện hữu được cải tạo chỉnh trang.

1.2.11. Đô thị Quán Hàu.

- Tính chất, chức năng đô thị: Thị trấn huyện lỵ, trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế văn hoá của huyện Quảng Ninh.

- Loại đô thị: hiện tại là đô thị loại V, giai đoạn 2026-2030, tập trung xây dựng nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, dịch vụ của khu vực đô thị và các xã lân cận làm tiền đề cho việc nâng cấp mở rộng đô thị Đồng Hới khi đủ các điều kiện cần thiết.

- Quy mô dân số: dự kiến dân số đến năm 2030 khoảng 0,7 vạn người.

- Đất xây dựng đô thị: khoảng 250-300 ha.

- Động lực phát triển đô thị: thương mại - dịch vụ, đô thị vệ tinh cho thành phố Đồng Hới.

- Hướng phát triển không gian: Phát triển khu dân cư mới phía Bắc (tiếp giáp với Đồng Hới) và phía Nam (khu vực ven sông Nhật Lệ), gắn kết không gian đô thị hiện hữu với không gian sinh thái ven sông.

- Quy mô khu vực định hướng phát triển đô thị:

+ Định hướng phát triển khu đô thị hỗn hợp với quy mô 40ha phía Nam sông Nhật Lệ;

+ Định hướng phát triển khu công nghiệp Quán Hàu với quy mô 170 ha phía Tây Bắc;

+ Định hướng phát triển khu dân cư mới tại phía Bắc đô thị với quy mô 50 ha và khu vực phía Nam giáp sông Nhật Lệ với quy mô 30ha;

+ Các khu dân cư hiện hữu được cải tạo chỉnh trang.

1.2.12. Đô thị Đình Mười (huyện Quảng Ninh).

- Vị trí: Trong tương lai, đô thị Đồng Hới phát triển sẽ mở rộng, do vậy cần thiết phải xây dựng huyện lỵ mới cho huyện Quảng Ninh. Trên cơ sở xem xét điều kiện tự nhiên và hiện trạng, cơ sở hạ tầng hiện có, dự kiến sẽ bố trí huyện lỵ Quảng Ninh mới tại Đình Mười.

- Tính chất, chức năng đô thị: Huyện lỵ mới, trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế văn hoá huyện Quảng Ninh (tương lai);

- Loại đô thị: Hiện tại là trung tâm cụm xã, dự kiến hình thành đô thị loại V trong giai đoạn 2026-2030;

- Quy mô dân số đến năm 2030: $1,8 \div 2,0$ vạn người;

- Đất xây dựng đô thị: khoảng 800ha;

- Động lực phát triển đô thị: Nằm ở vị trí thuận tiên trên đường Quốc lộ 1. Có ưu thế để xây dựng một đô thị với chức năng là trung tâm tổng hợp về chính trị, kinh tế, văn hóa và dịch vụ, du lịch của huyện với điều kiện thuận tiện kết nối được kết cấu hạ tầng khung trong vùng. Đô thị Đinh Mười còn là đô thị vệ tinh của thành phố Đồng Hới có vai trò bổ trợ cung ứng các dịch vụ, du lịch, dịch vụ đô thị và dân cư của khu vực động lực trung tâm của tỉnh;

- Hướng phát triển không gian:

+ Dự kiến bố trí khu trung tâm huyện tại điểm giao cắt giữa tuyến Quốc lộ 1 và trục đường hướng ra biển;

+ Tập trung phát triển đô thị theo hướng gắn kết không gian du lịch biển với không gian sinh thái ven sông Nhật Lệ và sông Kiến Giang.

- Quy mô khu vực định hướng phát triển đô thị:

+ Định hướng phát triển khu trung tâm hành chính đô thị mới đến năm 2030 tại khu vực Đinh Mười, giữa Quốc lộ 1A cũ và Quốc lộ 1A mới (BOT) với quy mô 500ha;

+ Định hướng phát triển khu trung tâm du lịch kết hợp khu đô thị mới đến năm 2030 tại khu vực phía Đông xã Võ Ninh và xã Hải Ninh, với quy mô 625ha;

+ Định hướng phát triển khu vực đô thị hỗn hợp tại các khu vực có tiềm năng: vùng dọc sông Nhật Lệ, sông Kiến Giang và vùng tiếp giáp Quốc lộ 1A (BOT) với quy mô 210 ha;

+ Định hướng phát triển các khu dân cư mới tại phía Bắc khu vực xã Võ Ninh với quy mô 210 ha;

+ Các khu dân cư hiện hữu được cải tạo chỉnh trang.

1.2.13. Đô thị Kiến Giang mở rộng (huyện Lệ Thủy).

- Tính chất, chức năng đô thị: là đô thị trung tâm tiểu vùng phía Nam, có vai trò quan trọng trong sự phát triển KT-XH vùng phía Nam tỉnh và kết nối với vùng Bắc Quảng Trị.

- Loại đô thị: hiện tại là đô thị loại IV; Giai đoạn 2021-2030, tập trung xây dựng nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, dịch vụ của khu vực đô thị Kiến Giang mở rộng và các xã lân cận làm tiền đề cho việc thành lập thị xã khi đủ các điều kiện cần thiết;

- Quy mô dân số đến năm 2030: khoảng $13 \div 13,5$ vạn người;

- Đất xây dựng đô thị: khoảng 8.940ha;

- Động lực phát triển đô thị: thương mại - dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao và du lịch;

- Hướng phát triển không gian:

+ Hình thành các trung tâm thương mại, dịch vụ, phát triển đô thị Kiến Giang thành trung tâm phía Nam của tỉnh, có vai trò liên kết các đô thị của Quảng Bình với các đô thị nằm trong vùng Bắc Quảng Trị như: Thị xã Hồ Xá, thành phố Đông Hà,...

+ Phát triển không gian đô thị tập trung theo hướng Đông Tây (mở rộng không gian ra phía Đông Quốc lộ 1) liên kết đô thị với KCN Bang ở phía Tây và KCN Cam Liên ở phía Đông đồng thời tạo các trục không gian Bắc Nam liên kết không gian du lịch khu bảo tồn thiên nhiên sinh thái nông nghiệp (gắn với Khu lưu niệm đại tướng Võ Nguyên Giáp) với không gian du lịch tâm linh chùa Hoàng Phúc, khu du lịch suối nước khoáng nóng Bang,...

- Quy mô khu vực định hướng phát triển đô thị:

+ Định hướng phát triển đô thị du lịch biển với quy mô 500ha;

+ Định hướng phát triển các khu đô thị mới bao gồm các quỹ đất dọc theo hướng Tây Bắc sông Kiến Giang với quy mô 300ha; phía Nam sông Kiến Giang với quy mô 160ha;

+ Định hướng phát triển trung tâm công nghiệp đến năm 2030 lần lượt tại khu vực đường tránh BOT quy mô 540ha và khu vực đường Hồ Chí Minh 520ha.

1.2.14. Đô thị Nông trường Lệ Ninh (huyện Lệ Thủy).

- Tính chất, chức năng đô thị: Là Trung tâm kinh tế, văn hóa phía Tây của huyện Lệ Thủy;

- Loại đô thị: Hiện tại là đô thị loại V; Giai đoạn đến năm 2030: đô thị loại V;

- Quy mô dân số đến năm 2030: khoảng 0,7 vạn người;

- Đất xây dựng đô thị: khoảng 370÷400ha.

- Hướng phát triển không gian: Tập trung các quỹ đất, phát triển đô thị theo hướng Đông Tây dọc theo tuyến đường huyện nối Đường tỉnh 10, với Đường tỉnh 16 tại đô thị Kiến Giang; tạo liên kết chặt chẽ giữa không gian vùng nông trường hồ Cẩm Ly với không gian bảo tồn thiên nhiên sinh thái nông nghiệp.

- Quy mô khu vực định hướng phát triển đô thị:

+ Định hướng phát triển khu trung tâm hành chính kết hợp khu đô thị mới đến năm 2030 tại khu vực trung tâm, tiếp giáp phía Nam đường Hồ Chí Minh với quy mô 60ha;

+ Định hướng phát triển khu công nghiệp với quy mô 50ha;

+ Định hướng phát triển khu đô thị mới tại quỹ đất nằm giữa, phía Bắc đường Hồ Chí Minh và phía Nam đường sắt Bắc Nam với quy mô 30ha;

+ Các khu dân cư hiện hữu được cải tạo chỉnh trang.

1.2.15. Đô thị Phúc Trạch (Huyện Bố Trạch)

- Tính chất, chức năng đô thị: Thị trấn chuyên ngành, hỗ trợ đô thị Phong Nha.

- Loại đô thị (đô thị mới): Hiện tại là trung tâm cụm xã, dự kiến trong giai đoạn 2025-2030 hình thành đô thị loại V.

- Quy mô dân số vào năm 2030: khoảng 1,8-2,0 vạn người.

- Đất xây dựng đô thị: khoảng 400-500 ha.

- Hướng phát triển không gian: Hình thành, phát triển các trung tâm dịch vụ, thương mại phục vụ cho việc phát triển dịch vụ du lịch phụ trợ cho khu bảo tồn thiên nhiên Phong Nha Kẻ Bàng. Phát triển đô thị chủ yếu về phía Bắc của tuyến đường Hồ Chí Minh Đông.

- Quy mô khu vực định hướng phát triển đô thị:
- + Phát triển khu Trung tâm hành chính kết hợp Khu đô thị mới đến năm 2030 tại khu vực trung tâm. Quy mô khu vực trung tâm khoảng 213 ha, trong đó bố trí khu dân cư mới khoảng 50 ha;
- + Phát triển khu thương mại, dịch vụ, du lịch ở phía Nam đô thị quy mô khoảng 245 ha;
- + Phát triển khu công nghiệp theo quy hoạch ở phía Đông đô thị với quy mô khoảng 94 ha;
- + Các khu dân cư hiện hữu được cải tạo chỉnh trang.

1.2.16. Đô thị Cha Lo (Huyện Minh Hóa)

- Tính chất, chức năng đô thị: Đô thị thương mại, dịch vụ cửa khẩu và du lịch vùng biên.
- Loại đô thị (đô thị mới): dự kiến đô thị loại V hình thành trong giai đoạn 2025 -2030.
- Quy mô dân số vào năm 2030: Khoảng 0,5 vạn người.
- Đất xây dựng khu đô thị tập trung: khoảng 100-150ha.
- Hướng phát triển không gian:
- + Phát triển không gian đô thị hài hoà với không gian phát triển của khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo. Cấu trúc phát triển và cơ cấu phân khu chức năng bao gồm: dịch vụ - công nghiệp; khu du lịch; khu đô thị mới và các khu dân cư; khu hành chính và các khu chức năng khác.
- + Bố cục không gian phân theo vùng chức năng và trục không gian chính; cải tạo, nâng cấp và phát triển đô thị theo mô hình phát triển sinh thái gắn liền với đồi núi và cây xanh tự nhiên để tạo điểm nhấn cho không gian đô thị.
- Quy mô khu vực định hướng phát triển đô thị:
- + Phát triển khu trung tâm hành chính quy mô khoảng 50 ha;
- + Phát triển khu đô thị mới quy mô khoảng 67 ha;
- + Phát triển khu công nghiệp ở phía Nam đô thị, quy mô khoảng 78 ha;
- + Các khu dân cư hiện hữu được cải tạo chỉnh trang.

2. DANH MỤC, LỘ TRÌNH NÂNG LOẠI ĐÔ THỊ TOÀN TỈNH.

Bảng 2.1. Lộ trình phân loại đô thị toàn tỉnh.

TT	Tên đô thị	Lộ trình nâng loại đô thị (năm)		
		Hiện nay	2021-2025	2026-2030
1	Đồng Hới	II	II	II
2	Ba Đồn	IV	IV	III
3	Hoàn Lão mở rộng	IV	IV	IV
4	Kiến Giang mở rộng	IV	IV	IV
5	Đồng Lê	V	V	V
6	Phong Nha	V	V	V
7	Quán Hàu	V	V	V
8	Nông Trường Lệ Ninh	V	V	V
9	Nông Trường Việt Trung	V	V	V

TT	Tên đô thị	Lộ trình nâng loại đô thị (năm)		
		Hiện nay	2021-2025	2026-2030
10	Quy Đạt	V	V	V
11	Hòn La	-	-	V
12	Dinh Mười	-	-	V
13	Quảng Phương	-	-	V
14	Tiến Hóa	-	-	V
15	Cha Lo	-	-	V
16	Phúc Trạch	-	-	V

3. CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CẦN ĐẠT ĐƯỢC.

3.1. Giai đoạn từ nay đến năm 2025.

3.1.1. Hệ thống đô thị.

- Tỷ lệ đô thị hóa: $\geq 33\%$;
- Hệ thống đô thị: đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đáp ứng yêu cầu quản lý phát triển, bao gồm:
 - + 01 Đô thị loại II: thành phố Đồng Hới;
 - + 03 Đô thị loại IV: Ba Đồn, Hoàn Lão mở rộng, Kiến Giang mở rộng;
 - + 06 Đô thị loại V: Đồng Lê, Phong Nha, Quán Hàu, Nông Trường Lê Ninh, Nông Trường Việt Trung, Quy Đạt.

3.1.2. Chất lượng đô thị.

- Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân tại đô thị: $29,6\text{m}^2/\text{người}$ (Trong đó khu vực đô thị đạt $35\text{m}^2/\text{người}$, khu vực nông thôn đạt $27,7\text{m}^2/\text{người}$); Tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố đạt 97% ; tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ giảm còn 3% tổng số nhà ở.
- Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị: Đô thị loại II: $\geq 21\%$; Đô thị loại III: $\geq 18\%$; Đô thị loại IV: $\geq 17\%$; Đô thị loại V: $\geq 16\%$.
- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng: Đô thị loại II: 10% ; Đô thị loại III-IV: $>3\%$; Đô thị loại V: $>2\%$.
- Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch, hợp vệ sinh tại các đô thị: Đô thị loại II: $>95\%$ dân số; Đô thị loại III, IV: $>95\%$ dân số; Đô thị loại V: $>90\%$ dân số.
- Tiêu chuẩn cấp nước sạch tại các đô thị: Đô thị loại II, III, IV: >120 lít/người.ngày đêm; Đô thị loại V: >90 lít/người.ngày đêm; Dân số vắng lai đạt 80 lít/người/ngày đêm.
- Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch: $<20\%$;
- Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 90% diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị;
- Thoát nước thải và vệ sinh, môi trường:
 - + Tỷ lệ nước thải sinh hoạt tập trung trong đô thị được thu gom và xử lý đạt 60% ; Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt 90% ;

- + Chất thải rắn sinh hoạt của đô thị và khu công nghiệp được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường: 90%;
- + Chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường: 100%.
- Tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý: Đô thị loại II: $\geq 95\%$; Đô thị loại III, IV, V: 95%;
- + Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang thiết bị giảm ô nhiễm: 100%.
- Tiêu chuẩn đất nghĩa trang 0,06ha/1000 dân;
- Chiều sáng đô thị:

Bảng 2.2. Chỉ tiêu cấp điện tại các đô thị:

TT	Chỉ tiêu	Loại đô thị	
		II-III	IV-V
1	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt (Kwh/ng.năm)	750	400
2	Phụ tải (W/người)	300	200
3	Điện công trình công cộng (tính bằng % phụ tải điện sinh hoạt)	35	30

- Đất cây xanh đô thị: Đô thị loại II: đạt 10m²/người; Đô thị loại III, IV: đạt 7m²/người; Đô thị loại V: đạt 6m²/người.
- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị: Đô thị loại II: 8m²/người; Đô thị loại III, IV: 7m²/người; Đô thị loại V: 6m²/người.
- Viễn thông:
- + Hạ tầng băng thông rộng cáp quang phủ $\geq 80\%$ hộ gia đình;
- + Phổ cập mạng di động 5G triển khai đến 100% khu vực đô thị.

3.2. Giai đoạn 2026 - 2030.

3.2.1. Hệ thống đô thị.

- Tỷ lệ đô thị hóa: $\geq 38\%$.
- Hệ thống đô thị: đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đáp ứng yêu cầu quản lý phát triển, bao gồm:
 - + 01 Đô thị loại II: Đồng Hới;
 - + 01 Đô thị loại III: Ba Đồn;
 - + 02 Đô thị loại IV: Hoàn Lão mở rộng, Kiến Giang mở rộng;
 - + 12 Đô thị loại V gồm 06 đô thị hiện có (Đồng Lê, Phong Nha, Quán Hàu, Quy Đạt, Nông trường Việt Trung, Nông trường Lê Ninh) và 06 đô thị xây dựng mới: Hòn La, Quảng Phương (thị trấn huyện lỵ Quảng Trạch), đô thị Dinh Mười (Quảng Ninh), Tiến Hóa (Tuyên Hóa), Cha Lo (Minh hóa), Phúc Trạch (Bố Trạch).

3.2.2. Chất lượng đô thị.

- Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân tại đô thị: 33m²/người (Trong đó khu vực đô thị đạt 36,5m² sàn/người, khu vực nông thôn đạt 31,6m² sàn/người); Tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố đạt 98%; tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ giảm còn 2% tổng số nhà ở.
- Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị: đạt 25%.

- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng: Đô thị loại II, III, IV: 30%; Đô thị loại V: >8%.
- Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch, hợp vệ sinh tại các đô thị: 100% dân số.
- Tiêu chuẩn cấp nước sạch tại các đô thị: Đô thị loại II, III, IV: 150 lít/người.ngày đêm; Đô thị loại V: 120 lít/người.ngày đêm; Dân số vãng lai đạt 80 lít/người/ngày đêm.
- Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch: <15%;
- Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 95% diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị;
- Thoát nước thải và vệ sinh, môi trường:
 - + Tỷ lệ nước thải sinh hoạt tập trung trong đô thị được thu gom và xử lý đạt 70 – 80%; Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt 100%;
 - + Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý đạt 98%; Rác thải y tế, chất thải công nghiệp (không nguy hại và nguy hại) phát sinh 100% được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.
- Tiêu chuẩn đất nghĩa trang 0,06ha/1000 dân; Mỗi đô thị phải có tối thiểu một nhà tang lễ;
- Chiều sáng đô thị:

Bảng 2.3. Chỉ tiêu cấp điện tại các đô thị:

TT	Chỉ tiêu	Loại đô thị		
		II	III-IV	V
1	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt đến năm 2030 (Kwh/ng.năm)	800	400	300
2	Tỷ lệ chiều dài các tuyến đường chính và khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	100	95	95

- Đất cây xanh đô thị: Đô thị loại II: đạt 12m²/người; Đô thị loại III-IV: đạt 10m²/người; Đô thị loại V: đạt 8m²/người.
- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị: ≥ 8m²/người.
- Viễn thông: Phổ cập mạng băng thông rộng, mạng di động 5G.

4. DANH MỤC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KHUNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT KẾT NỐI HỆ THỐNG ĐÔ THỊ.

4.1. Giai đoạn đến năm 2025:

4.1.1. Hệ thống giao thông.

- Hệ thống đường giao thông:
 - + Đường ven biển, đường cao tốc Vũng Áng - Cam Lộ: Tổng mức đầu tư dự kiến 35.103 tỷ, nguồn vốn đầu tư công.
 - + Cầu Nhật Lệ 3, Cầu vượt đường sắt, Hệ thống đường nối từ trung tâm thành phố đi sân bay Đồng Hới, Mở rộng, nâng cấp đường Trương Pháp, Đường nối từ đường Lý Thái Tổ đến đường HCM (Đồng Hới): Tổng nhu cầu vốn dự

kiến 2.010 tỷ, nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

+ Đường 30 từ QL1 đi Phong Thủy, Đường 34m từ quảng trường trung tâm huyện đi QL1, Đường từ Liên Thủy đi biển Ngư Thủy Bắc, Cầu Xuân Bồ-Mỹ Thủy (Lệ Thủy): Tổng nhu cầu vốn dự kiến 1.300 tỷ, nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

+ Mở rộng cầu Quán Hàu, Đường tránh lũ (Quảng Ninh): Tổng nhu cầu vốn dự kiến 730 tỷ, nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

+ Đường từ cầu Sông Trước đi đường Hồ Chí Minh nhánh Đông, Đường liên xã Thanh Trạch - Bắc Trạch - Hạ Trạch - Mỹ Trạch: Tổng nhu cầu vốn dự kiến 570 tỷ, nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

+ Cầu du lịch qua sông Son, Nâng cấp tuyến đường kết nối du lịch từ Vườn QG PNKB đến khu vực phía Nam Ba Đồn và huyện Bố Trạch: Tổng nhu cầu vốn dự kiến 430 tỷ, nguồn vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

+ Đường từ Trung tâm huyện kết nối với Tỉnh lộ 22, Các tuyến nối từ trung tâm các xã phía Tây và phía Bắc đến trung tâm hành chính huyện (Quảng Trạch): Tổng nhu cầu vốn dự kiến 400 tỷ, nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

+ Đường tránh thị xã, Đường ven sông Gianh (Quảng Thuận), Đường và cầu từ phường Quảng Thuận đi Quảng Lộc kết nối với tuyến đường đi ga Lạc Giao, Đường Nguyễn Chí Thanh (Ba Đồn): Tổng nhu cầu vốn dự kiến 1.850 tỷ, nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

+ Tuyến đường liên xã phía Tây thị trấn Đồng Lê (giai đoạn 2): Tổng nhu cầu vốn dự kiến 80 tỷ, nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

+ Cải tạo, nâng cấp QL 12A đoạn tránh Ba Đồn và đoạn tránh Nhà máy xi măng Sông Gianh: Tổng nhu cầu vốn dự kiến 300 tỷ, nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

+ Nâng cấp, mở rộng QL 12A từ cửa khẩu Quốc tế Cha Lo về Khe Ve kết nối đường HCM, QL 12C với cảng Hòn La và cảng Vũng Áng, Đường Hồng Hóa-Yên Hóa-Quy Đạt (Minh Hóa): Tổng nhu cầu vốn dự kiến 580 tỷ, nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

+ Tuyến đường Phạm Văn Đồng nối với đường phía Tây thị trấn Đồng Lê: Tổng nhu cầu vốn dự kiến 25 tỷ, nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

+ Tuyến đường du lịch kết nối thành Phố Đồng Hới – Di sản thiên nhiên thế giới Vườn Quốc gia – Phong Nha - Kẻ Bàng. Tổng nhu cầu vốn dự kiến 2.900 tỷ, nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

- Cảng hàng không, sân bay Đồng Hới: Xây dựng nhà ga hành khách T2 và mở rộng sân đỗ máy bay. Nhu cầu vốn dự kiến 1.900 tỷ, nguồn vốn đầu tư công và nguồn hợp pháp khác.

- Bãi đỗ xe: Bãi đỗ xe tỉnh được xây dựng theo quy hoạch đồng bộ với hệ thống giao thông, đảm bảo quy chuẩn về quy hoạch trong các đồ án quy hoạch. Tổng nhu cầu vốn dự kiến 250 tỷ, nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

4.1.2. Hệ thống cấp điện.

+ Lưới điện 500kV: Xây dựng mới 01 TBA 500kV tỉnh Quảng Bình; Xây dựng mới đường dây Quảng Bình - Rẽ Vũng Áng - Quảng Trị, Quảng Trạch - Quỳnh Lưu.

+ Lưới điện 220 kV: Nâng cấp 02 TBA Đồng Hới, Ba Đồn; Đầu tư xây dựng mới 03 TBA gồm: Lệ Thủy, Điện gió Quảng Bình 1, Điện gió Quảng Bình 2; Xây dựng, cải tạo các tuyến đường dây: Ba Đồn - Rẽ Vũng Áng - Đồng Hới (mạch 1); nâng khả năng mang tải Đồng Hới - Đồng Hà, Lệ Thủy - rẽ Đồng Hới Đồng Hà, điện gió Quảng Bình 1 - Quảng Bình 500 kV, điện gió Quảng Bình 2 - Rẽ Vũng Áng - Quảng Bình 500 kV.

+ Lưới điện 110 kV: Đầu tư xây dựng mới 09 TBA gồm: Sen Thủy, Bảo Ninh, Bố Trạch 2 (Trung Trạch), Quảng Trạch (Quảng Phú), Phong Nha, Bắc đô thị Ba Đồn, Hải Ninh, Minh Hóa, Phong Hóa, Thanh Trường và 01 trạm nâng điện mặt trời Dohwa; Xây dựng mới, cải tạo các tuyến đường dây: Nhánh rẽ trạm Bố Trạch 2 (Trung Trạch), Bảo Ninh - Tây Bắc Quán Hàu, Nhánh rẽ trạm Tây Bắc Quán Hàu, Nhánh rẽ trạm Sen Thủy, Cam Liên - Lệ Thủy, Nhánh rẽ trạm Quảng Phú, Phong Nha - Bố Trạch, Nhánh rẽ trạm Bắc đô thị Ba Đồn, Nhánh rẽ thủy điện La Trộng, Đầu nối thủy điện Kim Hóa, Hải Ninh - Cam Liên, Nhánh rẽ trạm Phong Hóa, Nhánh rẽ trạm Thanh Trường, Nhánh rẽ trạm Minh Hóa, Nhánh rẽ trạm Bang, Nhánh rẽ trạm Bố Trạch 3.

Tổng nhu cầu vốn dự kiến của hệ thống cấp điện 10.386 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư công.

4.1.3. Hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

- Bưu chính: Nâng cấp, phát triển mạng lưới bưu cục, điểm phục vụ bưu chính, đầu tư các thiết bị hiện đại; phát triển các đại lý, bưu cục tại các KCN, khu du lịch, khu vực đông dân cư; chuyển đổi mô hình kinh doanh nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống điểm phục vụ.

- Viễn thông:

+ Thực hiện tắt sóng di động 2G, ngừng các trạm phát sóng di động công nghệ 2G theo lộ trình của Bộ Thông tin và Truyền thông;

+ Không xây dựng mới cột treo cáp trong đô thị, tăng cường sử dụng chung hạ tầng; đẩy mạnh việc ngầm hóa, chỉnh trang cáp thông tin. Tại các khu đô thị, khu dân cư mới, bắt buộc triển khai xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật ngầm dùng chung (điện, nước, cáp viễn thông, cáp truyền hình...).

- Công nghệ thông tin:

+ Nâng cấp, phát triển hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, đồng bộ. Mở rộng xây dựng mạng diện rộng trên cơ sở mạng truyền số liệu chuyên dùng bảo đảm kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tốc độ cao giữa các cơ quan nhà nước. Hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh. Xây dựng, ứng dụng thống nhất nền tảng định danh và xác thực của tỉnh;

+ Xây dựng Trung tâm dữ liệu điện tử, Trung tâm điều hành thông minh, Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng của tỉnh đáp ứng yêu cầu xây dựng chính quyền điện tử, phát triển chính quyền số và cung cấp dịch vụ đô thị thông minh.

Tổng nhu cầu vốn dự kiến 550 tỷ, nguồn vốn đầu tư công.

4.1.4. Hệ thống cấp nước:

Áp dụng hình thức cấp nước liên đô thị (Bố Trạch-Đồng Hới-Quảng Ninh; Ba Đồn-Quảng Phương,...). Khai thác hợp lý các công trình cấp nước hiện có:

- Nâng cấp nhà máy nước Rào Đá công suất 4.000 m³/ngày đêm lên 6.500 m³/ngày đêm, hòa mạng chung hệ thống cấp nước Rào Đá và hệ thống cấp nước thành phố Đồng Hới: Tổng nhu cầu vốn dự kiến 30 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư công.

- Nhà máy nước Phong Nha công suất 1.500 m³/ngày đêm lên 4.000 m³/ngày đêm: Tổng nhu cầu vốn dự kiến 18,5 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư công.

- Đầu tư xây dựng mới Nhà máy nước An Mã công suất giai đoạn 1 là 10.000 m³/ngày đêm: Tổng nhu cầu vốn dự kiến 200 tỷ đồng, nguồn vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

- Đầu tư xây dựng mới Nhà máy nước Phú Hòa công suất 2.200 m³/ngày đêm: Tổng nhu cầu vốn dự kiến 20 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư công và vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

- Nhà máy nước Thác Chuối công suất là 30.000 m³/ngày đêm: Tổng nhu cầu vốn dự kiến 300 tỷ đồng, nguồn vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

- Đầu tư dự án cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch giai đoạn 2 với công suất 20.000 m³/ngày đêm: Tổng nhu cầu vốn dự kiến 200 tỷ đồng, nguồn vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

4.1.5. Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải:

- Nước thải công nghiệp: Mỗi KCN tập trung sẽ xây dựng một trạm xử lý nước thải riêng; Xây dựng Nhà máy xử lý nước thải công nghiệp tập trung cho 3 khu công nghiệp Bắc Đồng Hới, Bắc Đồng Hới mở rộng và Tây Bắc Đồng Hới với công suất 5.000 m³/ngày đêm.

- Nước thải y tế: Tất cả các bệnh viện phải xây dựng trạm xử lý cục bộ và sát trùng hợp vệ sinh sau đó mới được xả vào hệ thống cống chung;

- Nước thải sinh hoạt: Nâng cấp công suất trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung Đồng Hới tại Đức Ninh công suất 10.000 m³/ngày đêm đạt 20.000 m³/ngày đêm, đô thị Ba Đồn công suất 3.000 m³/ngày đêm đạt 5.000 m³/ngày đêm; Đầu tư xây dựng mới hệ thống thu gom và xử lý nước thải khu vực trung tâm đô thị Hoàn Lão công suất 5.000 m³/ngày đêm.

Tổng nhu cầu vốn dự kiến 500 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư công và vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

4.1.6. Hệ thống xử lý chất thải rắn (CTR):

- Chất thải rắn sinh hoạt: Mở rộng khu liên hợp xử lý CTR sinh hoạt xã Lý Trạch, quy mô 48.7 ha; Mở rộng khu liên hợp xử lý CTR sinh hoạt Ba Đồn và huyện Quảng Trạch tại xã Quảng Tiến và Quảng Lưu, quy mô 41ha;

- Chất thải rắn Xây dựng: Xây dựng các nhà máy phân loại và tái chế CTR xây dựng kết hợp bãi chôn lấp CTR xây dựng tại Lộc Ninh (Đồng Hới) với quy mô 7ha.

Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng xử lý CTR toàn tỉnh đến năm 2025 là khoảng 930,5 tỷ đồng, trong đó: vốn ngân sách đầu tư xây dựng xử lý CTR là khoảng 10 tỷ đồng (trung bình hàng năm khoảng 1,4 tỷ đồng) và vốn ngoài ngân sách khoảng 920,5 tỷ đồng (trung bình hàng năm khoảng 131,5 tỷ đồng).

4.1.7. Hệ thống nghĩa trang:

Đầu tư xây dựng mới và mở rộng các khu vực nghĩa trang hiện có phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt: Mở rộng nghĩa trang Ba Đa, Bảo Ninh (Đồng Hới), quy mô khoảng 100 ha; Nghĩa trang phía Bắc xã Võ Ninh, quy mô 24 ha; Nghĩa trang tại xã Mai Thủy, quy mô 5-7 ha; Nghĩa trang tại xã Quảng Sơn, quy mô 47 ha; Nghĩa trang tại khu vực Dú Bàng (Quảng Phương), quy mô 24ha; Nghĩa trang tại xã Quảng Đông, quy mô 9 ha; Nghĩa trang tại xã Hòa Trạch, quy mô 10-15 ha; Nghĩa trang phía Nam thôn Phong Nha (Phong Nha), quy mô 5ha.

Tổng nhu cầu vốn dự kiến 1.255 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư công và vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

4.1.8. Thích ứng với biến đổi khí hậu:

- Thiết lập Hệ thống giám sát và đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu, xây dựng Báo cáo về thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh;

- Xây dựng cơ chế huy động nguồn lực, khuyến khích sự tham gia đầu tư của các thành phần kinh tế cho các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh;

- Nâng cao nhận thức và tăng cường năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai;

- Nâng cao năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu thông qua các biện pháp cải tạo cơ sở hạ tầng đô thị:

+ Đầu tư, bố trí di dời, sắp xếp lại các khu dân cư ở những vùng thường xuyên bị tác động của bão, nước dâng do bão, lũ lụt, xói lở bờ sông, bờ biển hoặc có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất;

+ Thực hiện các giải pháp chống ngập cho đô thị Đồng Hới;

+ Xây dựng nhà ở an toàn với bão, lũ cho khu vực đô thị;

+ Thí điểm, đầu tư các giải pháp kỹ thuật nhằm thích ứng với ngập lụt do mưa lớn, triều cường và nước biển dâng cho các khu đô thị ven biển.

Tổng nhu cầu vốn dự kiến 250 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư công và vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

4.1.9. Đô thị thông minh:

Chuyển đổi số, chính quyền điện tử và đô thị thông minh; Phát triển hạ tầng ứng dụng CNTT và hệ thống giám sát, bảo đảm an toàn thông tin mạng; Phát triển hạ tầng ứng dụng CNTT và hệ thống giám sát, bảo đảm an toàn thông tin mạng; Đầu tư nâng cấp, mở rộng mạng diện rộng Wan tỉnh Quảng Bình.

Tổng nhu cầu vốn dự kiến 550 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư công và vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

4.2. Giai đoạn 2026-2030:

4.2.1. Hệ thống giao thông

- Hệ thống đường giao thông: Xây dựng, nâng cấp QL 9B (Quảng Ninh-Lệ Thủy); Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 562 (Phong Nha-Cà Roòng); Cầu và đường nối QL 12A tại xã Liên Trường (Quảng Trạch) với đường HCM tại xã Xuân Trạch (Bố Trạch), Cải tạo, nâng cấp QL 12A (Khe Ve-Cha Lo); Mở rộng, nâng cấp QL15 (Km450-Km477+700, Tuyên Hóa); Cầu Nhật Lệ 4 (Quảng Ninh); Đường QH mới từ trung tâm huyện đi Phong Nha, Đường từ QL1 đến đường tránh Đồng Hới, Cầu bắc qua Sông Son, Các trục ngang nối từ QL 1 đi đường ven biển (Bố Trạch); Tuyến đường du lịch kết nối thành Phố Đồng Hới – Di sản thiên nhiên thế giới Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng.

Tổng nhu cầu vốn dự kiến 5.950 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư công và vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

- Cảng hàng không, sân bay Đồng Hới: Nghiên cứu sử dụng nhà ga hành khách cũ làm nhà ga hàng hóa hoặc xây mới nhà ga hàng hóa mới đạt công suất khoảng 50.000÷100.000 tấn hàng hóa/năm.

- Bến xe:

+ Nâng cấp bến xe đô thị: Bến xe Quy Đạt (Minh Hóa); Bến xe Đồng Lê, Tiến Hóa (Tuyên Hóa); Bến xe Ba Đồn; Bến xe Hoàn Lão; Bến xe Đồng Hới, Nam Lý (Đồng Hới); Bến xe Lệ Thủy.

+ Xây dựng mới: Bến xe Cha Lo (Minh Hóa); Bến xe Quảng Trạch, Hòn La (Quảng Trạch); Bến xe phía Tây Ba Đồn; Bến xe Xuân Sơn (Bố Trạch); Bến xe Phú Hải (Đồng Hới); Bến xe Thượng Phong, Mỹ Đức (huyện Lệ Thủy).

Tổng nhu cầu vốn dự kiến 750 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư công và vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

4.2.2. Hệ thống cấp điện.

+ Lưới điện 500kV: Cải tạo, xây mới mạch 2 Vũng Áng - Nho Quan.

+ Lưới điện 220 kV: Đầu tư xây dựng mới 02 TBA gồm: Áng Sơn, Bố Trạch; Xây dựng, cải tạo các tuyến đường dây: Quảng Bình 500 kV - Rẽ Áng Sơn; Ba Đồn – Rẽ Vũng Áng - Đồng Hới; Điện gió B&T1 – Rẽ Đồng Hới – Đông Hà mạch 2.

+ Lưới điện 110 kV: Đầu tư xây dựng mới 03 TBA gồm: Quang Phú, Bang, Bố Trạch 3. Các trạm biến áp được xem xét cải tạo nâng công suất tùy theo nhu cầu phát triển của phụ tải; Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng tiết diện các tuyến đường dây theo Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Tổng nhu cầu vốn dự kiến 1.400 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư công và vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

4.2.3. Hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin.

- Bưu chính: Xây dựng hệ thống mã địa chỉ bưu chính gắn với bản đồ số, địa chỉ Vpostcode, mã định danh QR code, mã định danh xác thực điện tử của người dân; Số hóa việc cung cấp dịch vụ bưu chính truyền thống trên cơ sở nền tảng mã định danh xác thực điện tử của người dân.

- Viễn thông: Phát triển hạ tầng Internet ưu tiên tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số vào các hệ thống thiết yếu như giao thông, năng lượng, điện...; Phát triển và làm chủ hạ tầng điện toán đám mây.

- Công nghệ thông tin:

+ Tiếp tục xây dựng, phát triển, khai thác, ứng dụng có hiệu quả các nền tảng, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, dùng chung và thúc đẩy các hoạt động phát triển dữ liệu số. Tổ chức thực hiện đầy đủ, có chất lượng, hiệu quả mô hình bảo đảm an toàn thông tin chuyên nghiệp.

+ Phát triển công nghiệp phần cứng ICT, công nghiệp phần mềm và nội dung số, công nghiệp dịch vụ ICT; triển khai kế hoạch phát triển doanh nghiệp công nghệ số; quy hoạch phát triển khu công nghệ thông tin tập trung hoặc KCN, CCN có bố trí cho doanh nghiệp công nghệ thông tin; phát triển sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, truyền thông phù hợp với lợi thế, tiềm năng, điều kiện địa phương.

Tổng nhu cầu vốn dự kiến 850 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư công và vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công

4.2.4. Hệ thống cấp nước:

Đầu tư xây dựng mới và nâng cấp và các công trình phù hợp với sự phát triển của các đô thị:

Nhà máy nước Phú Vinh công suất đạt 45.000 m³/ngày đêm, Rào Đá công suất đạt 12.000 m³/ngày đêm, Troóc Trâu công suất đạt 6.000 m³/ngày,(Bồ Trạch-Đồng Hới-Quảng Ninh); Nhà máy nước Liên Thủy công suất đạt 12.000 m³/ngày đêm, An Mã công suất đạt 20.000 m³/ngày đêm, (Kiến Giang mở rộng); Nhà máy nước Lệ Ninh công suất đạt 3.200 m³/ngày đêm, (Nông trường Lệ Ninh); Nhà máy nước Vực Nồi công suất đạt 5.000 m³/ngày, Thanh Trạch công suất đạt 3.000 m³/ngày (Hoàn Lão mở rộng); Nhà máy nước Thác Chuối 30.000 m³/ngày đêm. Nhà máy nước Phong Nha công suất đạt 8.500 m³/ngày (Phong Nha-Phúc Trạch); Nhà máy nước Quảng Châu công suất đạt 40.000 m³/ngày, Sông Thai công suất đạt 8.000 m³/ngày (Ba Đồn-Quảng Trạch); Nhà máy nước Khe Rôn công suất đạt 2.800 m³/ngày (Đồng Lê); Nhà máy nước Tiên Hóa- Văn Hóa-Châu Hóa (Tiên Hoá) công suất đạt 5.000 m³/ngày; Nhà máy nước Tân Lý công suất đạt 3.000 m³/ngày (Quy Đạt); Nhà máy nước Cha Lo công suất đạt 1.500 m³/ngày .

Tổng nhu cầu vốn dự kiến 1.200 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư công và vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công,

4.2.5. Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải:

Nâng cấp, xây dựng mới các trạm xử lý nước thải sinh hoạt đáp ứng nhu cầu phát triển các đô thị:

- Đồng Hới: Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải phân tán khu vực phía Nam xã Bảo Ninh công suất đạt 2.500 m³/ngày; khu vực phía Bắc Đồng Hới công suất đạt 4.000 m³/ngày, khu vực phía Nam Đồng Hới công suất đạt 1.500 m³/ngày, khu vực xã Thuận Đức, Bắc Nghĩa công suất đạt 1.500 m³/ngày;

- Ba Đồn: Nâng cấp trạm xử lý nước tập trung tại Quảng Thuận đạt 12.000 m³/ngày đêm; Xây dựng hệ thống xử lý nước thải phân tán khu vực 10 xã vùng Nam tại Quảng Lộc, Quảng Hải công suất 3.000 m³/ngày đêm;

- Hoàn Lão mở rộng: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải khu vực phía Nam sông Gianh tại Mỹ Trạch công suất 2.000 m³/ngày đêm; khu vực phía Nam sông Thanh Ba tại Thanh Trạch công suất 1.500 m³/ngày đêm; Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải phân tán khu vực Hòa Trạch, Tây Trạch và một phần xã Nam công suất 900 m³/ngày đêm;

- Phong Nha: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại phía Nam sông Son công suất 2.500 m³/ngày đêm; Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại phía Bắc sông Son công suất 1.500 m³/ngày đêm.

- Kiến Giang mở rộng: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại Thanh Thủy công suất 5.500 m³/ngày đêm.

- Dinh Mười: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải phân tán tại khu vực trung tâm đô thị Dinh Mười tại Võ Ninh công suất 1.200 m³/ngày đêm, tại Gia Ninh công suất 1.500 m³/ngày đêm, Hải Ninh công suất 1.300 m³/ngày đêm;

- Quán Hàu: Nước thải được thu gom về trạm xử lý Nam Đồng Hới;

- Nông trường Lê Ninh công suất 750 m³/ngày đêm, Nông trường Việt Trung công suất 900 m³/ngày đêm, Phúc Trạch công suất 1600 m³/ngày đêm, Quảng Phương công suất 1100 m³/ngày đêm, Đồng Lê công suất 1100 m³/ngày đêm, Tiến Hóa công suất 900 m³/ngày đêm, Cha Lo công suất 400 m³/ngày đêm, Quy Đạt công suất 900 m³/ngày đêm: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Hòn La: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải khu vực phía Bắc sông Roòn công suất 5.000 m³/ngày đêm; khu vực xã Quảng Hưng công suất 2000 m³/ngày đêm; khu vực phía Bắc xã Quảng Xuân công suất 6000 m³/ngày đêm;

Tổng nhu cầu vốn dự kiến 3000 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư công và vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công,

4.2.6. Hệ thống xử lý chất thải rắn (CTR):

- Khu xử lý CTR sinh hoạt: Xây dựng hoàn thiện 02 khu liên hợp xử lý CTR tại Lý Trạch (Bố Trạch) và Quảng Tiến, Quảng Lưu (Quảng Trạch); Nâng cấp, mở rộng khu xử lý CTR tại Trường Thủy (Lệ Thủy), Dân Hóa (Minh Hóa);

- Khu xử lý CTR xây dựng: Xây dựng các nhà máy phân loại và tái chế CTR xây dựng kết hợp bãi chôn lấp CTR xây dựng tại Lộc Ninh (Đồng Hới), Quảng Tiến, Quảng Lưu (Quảng Trạch); Xây dựng mới 07 bãi chôn lấp CTR xây dựng tại Tây Trạch, Phúc Trạch (Bố Trạch); Mai Thủy (Lệ Thủy); Hồng Hóa, Dân Hóa (Minh Hóa); Đồng Lê (Tuyên Hóa);

- Khu xử lý CTR công nghiệp nguy hại: tại Hồng Hóa (Minh Hóa), Vĩnh Ninh (Quảng Ninh), Quảng Tiến và Quảng Lưu (Quảng Trạch);

- Khu xử lý CTR y tế: Duy trì và vận hành các khu xử lý CTR nguy hại tại các bệnh viện sử dụng hệ thống xử lý rác thải bằng công nghệ hấp ướt hiện có.

Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng xử lý CTR toàn tỉnh giai đoạn 2025-2030 là khoảng 963,9 tỷ đồng, trong đó: vốn ngân sách đầu tư xây dựng xử lý CTR là khoảng 7 tỷ đồng (trung bình hàng năm khoảng 1,4 tỷ đồng) và vốn

ngoài ngân sách khoảng 956,9 tỷ đồng (trung bình hàng năm khoảng 191,38 tỷ đồng).

4.2.7. Hệ thống nghĩa trang:

Tiếp tục đầu tư xây dựng mới và mở rộng các khu vực nghĩa trang hiện có phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt: Xây dựng khu nghĩa trang tại xã Vĩnh Ninh, quy mô 100 ha; Nghĩa trang tại xã Phú Thủy, quy mô 3-5 ha; Nghĩa trang tại xã Quảng Phú, quy mô 5 ha; xã Cảnh Dương, quy mô 38 ha; Nghĩa trang tại xã Sơn Lộc, quy mô 5-7 ha, mở rộng nghĩa trang tại xã Mỹ Trạch, quy mô 3-5 ha; Nghĩa trang tại khu vực chân núi Bên Đập (Phong Nha), quy mô 6 ha; Nghĩa trang thuộc Phúc Trạch với tổng quy mô 25 ha; Nghĩa trang phía Tây, phía Đông Nông trường Việt Trung, quy mô 26 ha; Nghĩa trang phía Nam Quy Đạt, quy mô 21 ha; Nghĩa trang tại xã Hóa Thanh, quy mô 2 ha; Mở rộng nghĩa trang phía Bắc đường tránh Tiến Hóa, quy mô 14 ha; Nghĩa trang tại xã Sơn Hóa, quy mô 20 ha.

Tổng nhu cầu vốn dự kiến 1.200 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư công và vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

4.2.8. Thích ứng với biến đổi khí hậu:

- Rà soát, bổ sung nhằm hoàn thiện các cơ chế chính sách tăng cường hệ thống bảo hiểm, chia sẻ rủi ro khí hậu và thiên tai;

- Tổ chức thực hiện các nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ mới trong thích ứng biến đổi khí hậu;

- Xây dựng, triển khai các chương trình, dự án hợp tác với các đối tác quốc tế về thích ứng biến đổi khí hậu tại Quảng Bình;

- Nâng cao năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu thông qua các biện pháp cải tạo cơ sở hạ tầng đô thị:

- + Hoàn thành các công trình thoát nước đang thi công ở Đồng Hới, bổ sung các giải pháp dần hình thành hệ thống chống ngập đồng bộ, hiệu quả;

- + Thực hiện các giải pháp cấp nước hiệu quả ở các khu đô thị, công nghiệp tại các vùng chịu ảnh hưởng trực tiếp của khô hạn, xâm nhập mặn, nước biển dâng;

- + Tiếp tục xây dựng nhà ở an toàn với bão, lũ cho khu vực đô thị;

- + Thí điểm, đầu tư các giải pháp kỹ thuật phòng chống lũ quét và sạt lở đất cho các cụm dân cư khu vực miền núi;

- + Triển khai các dự án nhằm ứng dụng các công nghệ mới, sử dụng các loại vật liệu bền vững, có tính chống chịu cao với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực xây dựng và đô thị.

Tổng nhu cầu vốn dự kiến 830 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư công và vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

4.2.9. Đô thị thông minh:

Phát triển chính quyền số; Hoàn thiện hạ tầng và phát triển, mở rộng cung cấp dịch vụ đô thị thông minh; Chuyển đổi hạ tầng truyền thông số; Nâng cấp và phát triển hồ dữ liệu (Data Lake) dùng chung và Cổng dữ liệu của tỉnh; Hỗ trợ phát triển kinh tế số, xã hội số.

Tổng nhu cầu vốn dự kiến 780 tỷ đồng, nguồn vốn đầu tư công và vốn hợp pháp khác ngoài đầu tư công.

5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.

5.1. Sở Xây dựng

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Chương trình, định kỳ hằng năm tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

- Chủ trì, hướng dẫn các địa phương triển khai lập quy hoạch chung xây dựng, Chương trình phát triển đô thị từng đô thị; đề án công nhận đô thị theo lộ trình.

5.2. Các sở, ban, ngành có liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động tham mưu xây dựng cơ chế, chính sách, chương trình, kế hoạch, đề án và chỉ đạo triển khai thực hiện các chính sách có liên quan đến quản lý, phát triển đô thị; huy động, phát huy hiệu quả các nguồn lực để phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, hạ tầng xã hội thuộc lĩnh vực quản lý ngành.

5.3. UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Chủ trì triển khai điều chỉnh quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, lập chương trình phát triển đô thị cho từng đô thị, lập đề án công nhận loại đô thị phù hợp với từng giai đoạn theo Quy hoạch tỉnh, Chương trình phát triển đô thị tỉnh.

- Tổ chức thực hiện chương trình phát triển đô thị từng đô thị; xây dựng kế hoạch, tập trung đầu tư khắc phục các tiêu chí, tiêu chuẩn còn chưa đạt, đạt thấp và nâng cao các tiêu chí đạt theo quy định.

PHẦN KẾT LUẬN

1. KẾT LUẬN.

Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Bình, giai đoạn 2021-2030 đã đánh giá hiện trạng phát triển các đô thị trong tỉnh, đồng thời đánh giá chất lượng đô thị theo các tiêu chí phân loại đô thị xác định trong Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Rà soát lại các định hướng quy hoạch phát triển đô thị dài hạn cũng như các mục tiêu phát triển đô thị trong giai đoạn đến năm 2030, lấy đó làm cơ sở để xác định các nhiệm vụ phát triển đô thị trong từng giai đoạn, đối với hệ thống đô thị toàn tỉnh cũng như từng đô thị trong tỉnh.

Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Bình, giai đoạn 2021-2030 đã xây dựng danh mục, lộ trình nâng loại đô thị toàn tỉnh cho từng giai đoạn 5 năm, phù hợp Chương trình phát triển đô thị quốc gia và quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt. Cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển đô thị cần đạt được giai đoạn đầu (5 năm và hàng năm) phù hợp quy hoạch tỉnh. Đáp ứng yêu cầu định hướng kế hoạch đầu tư, hoạch định các chính sách phát triển, quản lý phát triển đô thị và các hạ tầng phục vụ đô thị, làm cơ sở để chuẩn bị kế hoạch vốn xây dựng và phát triển đô thị tỉnh Quảng Bình theo quy hoạch chung được phê duyệt. Hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng đô thị, phát triển đô thị hiện đại, hiệu quả và bền vững, thực hiện các mục tiêu lớn về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. KIẾN NGHỊ.

Để đảm bảo tính khả thi, “Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Bình, giai đoạn 2021-2030” là chương trình “mở”, gồm danh mục các dự án đầu tư xây dựng dự án trọng điểm. Căn cứ điều kiện thực tế của tỉnh, của huyện và từng ngành, từng lĩnh vực; hàng năm và trong mỗi giai đoạn 5 năm, Chính quyền cấp tỉnh, huyện, thị trấn sẽ xem xét thông qua danh mục chi tiết dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách để cân đối.

Đề xuất kết nối với các chương trình, dự án vùng và giải pháp cụ thể để tận dụng các thế mạnh từ các dự án đó; giải quyết cụ thể các tồn tại hạn chế và bất cập của các đô thị. Các khu vực ưu tiên phát triển đô thị: trong giai đoạn đầu nên tập trung giải quyết những vấn đề, tồn tại trong khu vực nội thị hiện hữu, tiếp đến đầu tư tăng tốc, tập trung cho các dự án động lực trọng điểm đặc biệt là các dự án về giao thông, du lịch,... nhằm thúc đẩy kinh tế xã hội và thu hút đầu tư, tiếp tục phát triển các khu đô thị, khu dân cư lân cận. Ở giai đoạn cuối là hoàn thiện các dự án, tạo bộ mặt mới hiện đại đồng bộ của đô thị cho toàn tỉnh.